

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH**

**KẾT QUẢ CHỦ YẾU TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2011
TỈNH HÀ TĨNH**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 1785/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 trên phạm vi cả nước; Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra trên phạm vi toàn tỉnh. Đây là cuộc Tổng điều tra được tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần theo Chương trình điều tra quốc gia và là lần thứ tư ở nước ta. Mục đích chủ yếu của TĐTNTNN 2011 là thu thập thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản để: Đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương. Đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung trong các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu trong khu vực nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng cơ sở dữ liệu, phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ của các năm tiếp theo.

Sau hơn một năm tổ chức thực hiện, đến nay cuộc Tổng điều tra đã hoàn thành việc tổng hợp số liệu với tổng số 310982 hộ trong đó: 295153 hộ nông thôn và 15829 hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị; 14 trang trại; 23 doanh nghiệp; 157 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực NLTS. 235 xã và 1440 hộ mẫu để phản ánh đời sống kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Cục Thống kê Hà Tĩnh biên soạn và công bố số liệu " Kết quả chủ yếu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011"; nhằm đáp ứng yêu cầu của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin để đánh giá phân tích thực trạng, xu thế biến đổi nông thôn, nông nghiệp 5 năm (từ 2006-2011) và xây dựng kế hoạch phát triển trong những năm tiếp theo. Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần I: Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh từ số liệu chính thức cuộc Tổng điều tra NTNN&TS năm 2011.

Phần II: Tổng quan nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Hà Tĩnh năm 2011

Phần III: Số liệu chính thức các chỉ tiêu tổng hợp về kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011.

Các chỉ tiêu trong cuốn tài liệu này được khai thác chủ yếu từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, năm 2006 và một số tài liệu liên quan khác - Một số chỉ tiêu chính của Hà Tĩnh so với cả nước và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Cuộc Tổng điều tra thực hiện trên phạm vi rộng, nhiều nội dung phức tạp; Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh đã cố gắng biên tập, phân tích, song thời gian, dữ liệu và điều kiện phân tích có hạn, ấn phẩm này không tránh khỏi thiếu sót, chưa đáp ứng được yêu cầu Quý độc giả. Mong nhận được sự chia sẻ và góp ý của các cấp, các ngành và bạn đọc để biên soạn lần sau được tốt hơn./.

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
	Lời giới thiệu	
Phần I	Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Hà Tĩnh năm 2011	
1	Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất tiếp tục phát triển và bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.	
2	Thực trạng nông thôn mới ở các địa phương còn ở mức thấp	
3	Chuyển dịch trong cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn	
Phần II	Tổng quan nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Hà Tĩnh năm 2011	
1	Số lượng hộ, HTX và DN tăng so với 5 năm trước song mức biến động không lớn	
2	Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2011	
3	Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, song vẫn chậm và không đều giữa các vùng	
4	Lao động NLTS tiếp tục giảm nhanh, cơ cấu lao động trong khu vực NLTS tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS được nâng cao nhưng vẫn còn chậm	
5	Kinh tế trang trại đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	
6	Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đóng vai trò trong phát triển sản xuất của khu vực nông nghiệp song nhìn chung vẫn là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa	
7	Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các dịch vụ phát triển sản xuất	
Phần III	Số liệu chính thức các chỉ tiêu tổng hợp về kết quả TĐTNTNN & TS 2011	
A	Những chiến biến của nông thôn Việt Nam thời kỳ 2006-2011	
B	Thực trạng và những chuyển biến của nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2006-2011	

I. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỈNH HÀ TĨNH

Hà Tĩnh cùng với cả nước ra sức phát huy truyền thống cách mạng và tinh thần làm chủ của dân, khai thác mọi nguồn lực, tranh thủ mọi thời cơ, vượt qua mọi khó khăn để cùng với cả nước thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới do Đảng đề xướng và lãnh đạo. Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã khẳng định: 5 năm qua Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đã đoàn kết nhất trí, chung sức, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu giành được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, bình quân đạt 9,6% năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng các ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 tăng hơn 2 lần so với năm 2005. Sản lượng lương thực ổn định. Thu ngân sách nội địa tăng nhanh, từ 435 tỷ đồng năm 2005 lên 1.400 tỷ đồng năm 2010. Kết cấu hạ tầng được tăng cường, thu hút đầu tư đạt kết quả cao; văn hóa – xã hội chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; quốc phòng – an ninh được giữ vững, chính trị ổn định; quan hệ đối ngoại được mở rộng; công tác xây dựng Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị đạt được những kết quả quan trọng; Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” tiếp tục triển khai sâu rộng trong hệ thống chính trị và nhân dân; mục tiêu xây dựng Hà Tĩnh từ một tỉnh nông nghiệp sớm trở thành tỉnh có công nghiệp, thương mại - dịch vụ phát triển. Những thành tựu trong 5 năm qua đã thể hiện sự đoàn kết, nhất trí, năng động, sáng tạo, khắc phục khó khăn của cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Tuy nhiên trên bước đường phát triển và hội nhập, nền kinh tế của tỉnh đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, rõ nét nhất là dân số tăng nhanh, lao động dồi dào, thiếu việc làm, cơ cấu chuyển dịch chậm, kinh tế hàng hóa phát triển không đồng đều, kỹ thuật canh tác và chăn nuôi chưa cao, tài nguyên rừng và biển chưa được bảo vệ và khai thác hợp lý, tác động giữa các ngành công nghiệp vào các ngành sản xuất khác nhất là trong nông nghiệp chưa phối hợp chặt chẽ. Đi đôi với bất lợi thị trường, giá cả thiếu ổn định, sức mua tăng không cao, đời sống một bộ phận người dân nông thôn vẫn còn khó khăn.

Sau 25 năm đổi mới, diện mạo nông thôn Hà Tĩnh đã từng bước thay đổi. Phong trào xoá nhà tranh tre dột nát ở Hà Tĩnh trong những năm qua đã trở thành một trong những điểm sáng của cả nước về tinh thần “tương thân, tương ái”, “lá lành đùm lá rách” của dân tộc. Là một trong 5 tỉnh của cả nước được Đảng và Nhà nước chọn thực hiện thí điểm Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nhiệm kỳ 2010 – 2015, Hà Tĩnh có trách nhiệm tập trung mọi nguồn lực phát triển toàn diện nông nghiệp và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn phải tập trung thực hiện các nhiệm vụ quan trọng khác như: Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa

học công nghệ, y tế, văn hóa - thể thao - du lịch; thực hiện tốt các chính sách xã hội; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; tiếp tục tăng cường xây dựng Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, bộ mặt nông thôn được đổi thay toàn diện theo xu thế công nghiệp hoá hiện đại hoá.

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất tiếp tục phát triển và bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.

Kết cấu hạ tầng nông thôn là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn bao gồm hệ thống điện, giao thông, thông tin liên lạc, thủy lợi, giáo dục, thể thao, y tế...Nhà nước đã đầu tư xây dựng hệ thống điện, đường, trường trạm về đến tận các thôn, xóm. Mạng lưới điện, đường phát triển nhanh đã tạo động lực mạnh mẽ đến phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các hộ nông thôn khá rõ nét. Đây cũng là một nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ nhằm cải thiện điều kiện sống, sức khỏe, phát triển sản xuất và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nông thôn.

Bảng 01: Kết cấu hạ tầng nông thôn Hà Tĩnh so với cả nước và vùng Bắc Trung bộ 2006-2011

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Hà Tĩnh		Bắc Trung bộ		Cả nước	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Xã có điện	100,0	100,0	99,09	99,69	98,90	99,81
Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	100,0	100,0	98,90	99,82	96,90	98,60
Xã có nhà văn hoá	22,41	50,64	34,57	40,95	30,61	38,93
Xã có máy điện thoại tại UBND	96,68	97,02	94,15	96,65	93,88	96,19
Xã có trường tiểu học	100,0	100	99,88	99,87	99,26	99,44
Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố	75,25	86,43	62,21	85,60	52,20	73,01
Xã có trường THCS	75,10	71,49	90,37	90,46	90,79	92,88
Tỷ lệ trường THCS kiên cố	73,37	91,07	70,74	88,82	70,10	85,12
Xã có trạm y tế xã	100,0	100,0	99,94	99,82	99,34	99,51
Số bác sỹ/vạn dân (người)	0,73	1,50	1,10	1,20	1,00	1,12

1.1. Mạng lưới điện ở nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá nông thôn, nông nghiệp phục vụ sản xuất và đời sống.

Một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là điện khí hoá. Nghị quyết Trung ương V (khoá IX) về đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn đã chỉ rõ: Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp điện ổn định cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Mạng lưới điện phát triển nhanh đã tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các hộ nông thôn khá rõ nét. Theo số liệu điều tra 1/7/2011 ở khu vực nông thôn có 100% số xã có điện lưới quốc gia. Số thôn có điện năm 2006 là 2544 thôn chiếm 99,69% đến năm 2011 có 2489 đạt 100% thôn có điện; tỷ lệ hộ dùng điện trong nông thôn từ 99,47% năm 2006 lên 99,91% năm 2011.

Xét về mức độ điện khí hoá khu vực nông thôn, Hà Tĩnh là tỉnh có tỷ lệ xã, thôn có điện cao nhất vùng đạt 100%. Số hộ dùng điện ở khu vực nông thôn có 294883 hộ, bằng 99,91% tổng số hộ nông thôn, là tỉnh có số hộ sử dụng điện cao nhất vùng Bắc Trung bộ (tỷ lệ hộ có điện: Thanh Hoá 99,25%, Nghệ An 98,08%, Quảng Bình 98,97%, Quảng Trị 98,33%, Thừa Thiên Huế 99,57%). Đứng thứ 10 trong cả nước. Sau Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Có nhiều nguyên nhân đạt được nhưng nổi lên một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, sự đóng góp công sức của các ngành các cấp và nhất là của bà con nông dân trong quá trình xây dựng các trạm biến áp, hệ thống đường dây tải điện về thôn, bản. Phương thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đã được các cấp, các ngành, các huyện, thị xã thực hiện có hiệu quả và góp phần quan trọng vào kết quả điện khí hoá nông thôn toàn tỉnh.

Thứ hai, điện khí hoá nông thôn được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư thoả đáng theo chương trình, dự án bằng các nguồn vốn trong nước và quốc tế.

Thứ ba, Tỷ lệ hộ dùng điện tăng nhanh chủ yếu ở các xã vùng sâu, vùng xa, thuộc các huyện: Vũ Quang, tăng 1,34%; Kỳ Anh tăng 0,98%; Hương Khê tăng 0,78%; Hương Sơn tăng 0,70%; Cẩm Xuyên tăng 0,28% Những năm trước, do cơ sở vật chất của các xã vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, các địa phương chưa có điều kiện để mở rộng mạng lưới điện. Trong những năm gần đây nhờ có chủ trương của Đảng và Nhà nước, các chính sách hỗ trợ các xã vùng sâu, vùng xa, xã đặc biệt khó khăn, nhiều cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng mới, hoàn thiện.

Bảng 02: Tỷ lệ hộ dùng điện ở khu vực nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra

	Đơn vị tính: %	
	2006	2011
Cả nước	97,21	98,00
Bắc Trung bộ	97,28	98,90
Hà Tĩnh	99,48	99,91
Thanh Hoá	96,93	99,25
Nghệ An	96,43	98,08
Quảng Bình	98,11	98,97
Quảng Trị	96,75	98,33
Thừa - Thiên - Huế	97,66	99,57

Nguồn:

- Kết quả TĐT NTNNTS 2006. NXB Thống kê Hà Nội 2007.
- Kết quả TĐT NT NNTS 2011. NXB Thống kê - 2012
- Kết quả TĐT NTNNTS 2011 tỉnh Hà Tĩnh.

Để phát huy thế mạnh của địa phương về tiềm năng thủy điện và nhiệt điện phục vụ cho phát triển công nghiệp của tỉnh, đồng thời cung cấp cho điện lưới quốc gia; trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng các nhà máy điện như nhà máy thủy điện Hương Sơn (tổng công suất thiết kế là 33MW); thủy điện Vũ Quang (có công suất 28MW); nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 (có tổng công suất 1200MW); nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2 (có công suất 1200 MW).

1.2. Giao thông nông thôn có nhiều khởi sắc cả về số lượng và chất lượng

Tiếp tục thực hiện phương châm "*Nhà nước và nhân dân cùng làm*", hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn, việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế xã hội khác. Nhiều tuyến đường giao thông được làm mới, nâng cấp. Nét mới trong giao thông nông thôn là phong trào nhựa hoá, bê tông hoá đường liên thôn phát triển khá nhanh ở nhiều huyện.

Bảng 03: Xã có đường ô tô đến UBND xã, Xã có đường ô tô đến UBND xã được bê tông, nhựa hoá phân theo huyện, thành phố, thị xã

Đơn vị tính: %

	Xã có đường ô tô đến UBND xã		Xã có đường ô tô đến UBND xã được bê tông, nhựa hoá	
	2006	2011	2006	2011
Toàn tỉnh	100,00	100,00	82,99	100,00
Thành Phố Hà Tĩnh	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh	100,00	100,00	100,00	100,00
Hương Sơn	100,00	100,00	83,33	96,67
Đức Thọ	100,00	100,00	74,07	100,00
Vũ Quang	100,00	100,00	54,55	90,91
Nghi Xuân	100,00	100,00	100,00	100,00
Can Lộc	100,00	100,00	63,64	90,91
Hương Khê	100,00	100,00	66,67	100,00
Thạch Hà	100,00	100,00	93,33	96,67
Cẩm Xuyên	100,00	100,00	88,00	100,00
Kỳ Anh	100,00	100,00	90,63	100,00
Lộc Hà	100,00	100,00	92,31	100,00

Theo số liệu Tổng điều tra, toàn tỉnh đã có 100% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, và được bê tông, nhựa hoá tăng từ 82,99% năm 2006 lên 97,87% năm 2011, tăng 14,88%. Các huyện có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, và được bê tông, nhựa hoá đạt 100% là Thành phố Hà Tĩnh, Thị Xã Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân, huyện Lộc Hà, Đức Thọ, Hương Khê, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Các huyện có tốc độ tăng nhanh như: Huyện Hương Khê từ 66,67% năm 2006 lên 100% năm 2011, tăng 33,33%; huyện Đức Thọ từ 74,07% năm 2006 lên 100% năm 2011, tăng 25,93%; huyện Cẩm Xuyên từ 88% năm 2006 lên 100% năm 2011 tăng 12%; huyện Kỳ Anh từ 90,63% lên 100% năm 2011 tăng 9,37%; huyện Hương Sơn từ 83,33% lên 96,67% năm 2011, tăng 13,34%; huyện Vũ Quang từ 54,55% lên 90,91% năm 2011 tăng 36,36%; huyện Can Lộc từ 63,64% lên 90,91% năm 2011, tăng 27,27%; huyện Thạch Hà từ 93,33% lên 96,67% năm 2011, tăng 3,34%. Bên cạnh những kết quả đạt được, đến năm 2011 toàn tỉnh còn 5 xã chưa xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được bê tông, nhựa hoá. (Xã Nam Hương huyện Thạch Hà, xã Sơn Mai huyện Hương Sơn, xã Hương Điền huyện Vũ Quang, xã Gia Hạnh, xã Vĩnh Lộc huyện Can Lộc).

1.3. Hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn được xây dựng mới, nâng cấp khá đồng bộ.

Giáo dục đang tập trung các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng toàn diện, liên tục và thường xuyên. Công tác phổ cập giáo dục, xã hội hoá giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh. Kết cấu cầu hạ tầng; chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên được tăng cường. Trong những năm 2006 - 2011, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được xây dựng mới, nâng cấp và đạt được những kết quả cao hơn các thời kỳ trước đó. Hệ thống giáo dục ngày càng được quan tâm đầu tư phát triển khu vực nông thôn. Đến năm 2011 toàn tỉnh đã có 235/235 xã có trường tiểu học, và 235/235 xã có trường mẫu giáo mầm non, 235/235 xã có nhà trẻ và 168/235 xã có trường trung học cơ sở, 30/235 xã có trường phổ thông trung học. Chất lượng phòng học đã được nâng lên, từ khi Nhà nước có chủ trương kiên cố hóa trường học và lớp học, cùng với tăng cường thiết bị đồ dùng dạy và học, hầu hết các trường trong tỉnh đã có thư viện, tủ sách và có cả nơi thí nghiệm thực hành, cho nên điều kiện dạy và học ngày càng được nâng lên.

Cùng với tăng nhanh về số lượng, phong trào xây dựng và nâng cấp các trường học kiên cố và bán kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Kết quả 2 kỳ Tổng điều tra cho thấy xu hướng tăng nhanh về tỷ lệ số trường học xây dựng kiên cố, giảm số trường học bán kiên cố và nhà tạm ở các cấp học phổ thông ở xã. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố ở các cấp học năm 2011 theo mức độ xây dựng: Trường tiểu học kiên cố đạt 86,43% bán kiên cố đạt 13,21% (năm 2006 là 75,25% và 24,75%). Các huyện có trường tiểu học được xây dựng kiên cố đạt 100% là Thành phố Hà Tĩnh, Thị xã Hồng Lĩnh, huyện Vũ Quang. Trường trung học cơ sở kiên cố đạt 91,07% bán kiên cố đạt 8,33% (năm 2006 là 78,03% và 26,01%). Các huyện có trường trung học cơ sở xây dựng kiên cố đạt 100% là Thành phố Hà Tĩnh, Thị xã Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Vũ Quang, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà. Trường trung học phổ thông kiên cố đạt 96,77 % bán kiên cố đạt 3,23% (năm 2006 là 96,15% và 3,85%). Các huyện có trường trung học phổ thông xây dựng kiên cố là Thành phố Hà Tĩnh, Vũ Quang, Hương Sơn, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh, Lộc Hà. Tuy nhiên, kết quả Tổng điều tra năm 2011 cho thấy việc xây dựng, nâng cấp hệ thống trường các cấp vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện rõ nét sự không đồng đều giữa các vùng, các địa phương và các cấp học, đặc biệt cấp tiểu học; cụ thể: Đến 01/7/2011, toàn tỉnh đã có 86,43% số trường tiểu học ở nông thôn được xây dựng kiên cố, nhiều huyện tỷ lệ này đạt 100% nhưng cũng còn nhiều huyện tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố đang còn thấp như: Hương Khê 60,53%, Nghi Xuân 80%, Hương Sơn 84,85%, Đức Thọ 86,67%, Can Lộc 88,89%.

Bên cạnh kết quả đạt được, hệ thống trường lớp chưa phù hợp với tỷ lệ phát triển dân số, làm hiện tượng thừa trường lớp.

1.4 Hệ thống cơ sở y tế nông thôn tiếp tục được tăng cường khá toàn diện, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu quan trọng của dân cư nông thôn. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã có bước cải thiện.

Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở những năm gần đây được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm đúng mức nên hệ thống trạm y tế xã tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Trình độ chuyên môn của đội ngũ y bác sĩ cũng như cơ sở vật chất, mạng lưới y tế được đầu tư cơ bản về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, nguồn nhân lực. Đến năm 2011 có 235/235 xã có trạm y tế, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ trạm y tế được kiên cố, bán kiên cố có 233/235 xã đạt 99,15%, trong đó có 2 xã của 2 huyện chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố đó là xã Thạch Kênh huyện Thạch Hà và xã Kỳ Trung huyện Kỳ Anh. Số xã có trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã là 207 xã (bằng 88,09% tổng số xã). Thực hiện chính sách đưa bác sĩ về xã, số lượng bác sĩ đang làm việc tại các trạm y tế xã tăng nhanh trong những năm gần đây. Số liệu Tổng điều tra năm 2011 thì đến thời điểm 01/7/2011 toàn tỉnh có 147 bác sĩ, tăng 68 người (tăng 86,08%) so với năm 2006. Nhờ đó số bác sĩ trên 1 vạn dân nông thôn đã tăng từ 0,73 người năm 2006 lên 1,50 người năm 2011. Qua 2 kỳ TĐT các năm 2006 và 2011, huyện có số lượng bác sĩ/1 vạn dân nông thôn tăng nhanh và đạt mức cao nhất là huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang, huyện Nghi Xuân, huyện Đức Thọ, huyện Thạch Hà, huyện Kỳ Anh. Để phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nông thôn tốt hơn, hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được chú ý và mở rộng đến cấp thôn. Theo kết quả Tổng điều tra, đến năm 2011 có 2431/2489 thôn chiếm 97,67% số thôn có cán bộ y tế thôn (năm 2006 là 2076/2552 thôn chiếm 81,35%); toàn tỉnh có 38 xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân chiếm 16,17% số xã và có 157 xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y chiếm 66,81% số xã. Bên cạnh những mặt được, hệ thống cơ sở dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở nông thôn vẫn bộc lộ nhiều bất cập mà thể hiện rõ nhất là sự phát triển không đồng đều giữa các huyện. Tình trạng yếu kém về hạ tầng và đội ngũ cán bộ của tuyến y tế cơ sở tại nhiều huyện nông thôn chậm được khắc phục. Nhiều trạm y tế xã chưa có bác sĩ.

Toàn tỉnh có 30 xã (chiếm 12,77% so với tổng số xã) có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, tăng 1,98% so với năm 2006, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe của dân cư nông thôn. Có 14 xã và 99 thôn đã xây dựng hệ thống thoát nước thải chung, chiếm tỷ lệ 5,96% số xã và 3,98% số thôn (năm 2006 các tỷ lệ tương ứng là 3,32% và 1,71%). Tuy tỷ lệ xã đã xây dựng được hệ thống thoát nước thải chung còn thấp ở hầu hết các huyện, nhưng đó là một tiến bộ bước đầu trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình nông thôn về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải, nhất là các huyện có các làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, trang trại chăn nuôi.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn những năm gần đây cũng được nhiều địa phương quan tâm. Toàn tỉnh có 67 xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải, chiếm tỷ lệ 28,51% (năm 2006 có 16,18%) và 18,32% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải. Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các huyện, các địa phương. Nhưng xu hướng chung là tăng dần so với các năm trước. Tỷ lệ hộ nông thôn có hố xí tăng từ 91,3% năm 2006 lên 94,08% năm 2011, trong đó hố xí tự

hoại/bán tự hoại tăng nhanh từ 6,45% lên 25,10%. Xử lý rác sinh hoạt khu vực nông thôn tuy có nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác đạt 9,23% vào năm 2011. Dù có những bước tiến bộ so với 5 năm trước đây song môi trường ở nông thôn vẫn là một trong những lĩnh vực có nhiều hạn chế, yếu kém nhất trong bức tranh toàn cảnh về kinh tế xã hội ở nông thôn tỉnh ta.

1.5. Mạng lưới thông tin, văn hoá phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân.

Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp địa điểm cho nhân dân trong thôn tham dự hội họp và sinh hoạt văn hoá. Cơ sở vật chất văn hoá ngày càng được tăng cường. Đến năm 2011 toàn tỉnh có 119 xã có nhà văn hoá, đạt 50,64% tổng số xã (năm 2006 đạt 22,41%). Huyện Nghi Xuân tỷ lệ xã có nhà văn hoá cao nhất (đạt 76,47%); huyện Đức Thọ 74,07%; huyện Cẩm Xuyên 68%; huyện Lộc Hà 61,54%. Năm 2011, toàn tỉnh có 42 xã có thư viện, tăng 1 xã so với năm 2006. Tỷ lệ xã có thư viện năm 2011 toàn tỉnh đạt 17,87% (năm 2006 đạt 17,01%). Năm 2011 toàn tỉnh 227 xã có tủ sách pháp luật, đạt tỷ lệ 96,60%. Xã có hệ thống loa tuyên thanh đến thôn 204 xã chiếm 86,81% trong tổng số xã. Hệ thống thông tin liên lạc khu vực nông thôn đã được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động quản lý của các cấp, các ngành, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX và hộ gia đình nông thôn. Tỷ lệ hộ nông thôn có điện thoại tăng nhanh trong 5 năm qua: Điện thoại cố định năm 2006 là 12,08%, năm 2011 lên 14,18%; điện thoại di động năm 2006 là 5,75%, năm 2011 lên 79,45% chứng tỏ nhu cầu thông tin ở vùng nông thôn tăng mạnh và hiện đại.

1.6 Hệ thống thuỷ lợi được chú trọng xây dựng mới và nâng cấp song chưa đồng đều.

Phát triển thuỷ lợi thực sự mang lại hiệu quả quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu và phát triển sản xuất bền vững. Trong những năm gần đây, thực hiện đường lối đẩy nhanh CNH, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, với phương châm Nhà nước cùng nhân dân cùng làm. Tỉnh đã tích cực đẩy mạnh công tác kiên cố hoá kênh mương, ưu tiên đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông, lâm, thuỷ sản. Nhờ đó thêm nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng, chủ động trong việc chuyển đổi mùa vụ, cây trồng vật nuôi. Đến năm 2011 toàn tỉnh có 382 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông lâm thuỷ sản trên địa bàn xã, tăng 7 trạm và tăng 1,87% so với năm 2006; bình quân 1 xã có 1,63 trạm bơm nước (2006 là 1,56 trạm), trong đó: Những huyện nhiều nhất là Thị xã Hồng Lĩnh 9 trạm/xã, huyện Can Lộc 5,05 trạm/xã, huyện Đức Thọ 2,93 trạm/xã, Thành phố Hà Tĩnh 2,33 trạm/xã, huyện Hương Sơn 0,73 trạm/xã; thấp nhất là huyện

Vũ Quang chỉ đạt mức 0,18 trạm/xã. Thực hiện chủ trương kiên cố hoá kênh mương, hệ thống kênh mương do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa trên 1620 km, chiếm 34,74% tổng chiều dài kênh mương.

1.7 Hệ thống chợ, quỹ tín dụng nông thôn được quan tâm và kiên cố hoá một bước.

Chợ nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế hàng hoá, kích thích trao đổi hàng hoá giữa các xã trên địa bàn, đã tạo điều kiện cho việc giao lưu hàng hoá ngày càng thuận lợi, thu hút một bộ phận nông nghiệp sang lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ khác góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn. Năm 2011 toàn tỉnh có 146 chợ so với năm 2006 giảm 14 chợ. Nguyên nhân giảm là một số chợ của các xã của Thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Hồng Lĩnh chuyển lên phường. Số chợ trên địa bàn xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố 78,76%.

Để tạo điều kiện cho dân cư tiếp cận các nguồn tín dụng hợp pháp, hạn chế tình trạng tín dụng đen, trong những năm gần đây, nhiều chi nhánh ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng mở các chi nhánh tại xã. Đến 01/07/2011 toàn tỉnh có 42 xã có quỹ tín dụng chiếm 17,87% trong tổng số xã, năm 2006 đạt 17,01%.

2. Thực trạng nông thôn mới ở các địa phương còn ở mức thấp

Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 là một nội dung, nhiệm vụ quan trọng để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết 02 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá 15 về xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và tập trung xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết 08 của Ban Chấp hành Đảng bộ khoá 16 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2009-2020. Đây là nội dung tổng hợp toàn diện bao gồm: Kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất, tinh thần của hơn gần 80% dân số đang sống ở nông thôn và phải triển khai thực hiện trong một thời gian dài.

Hà Tĩnh là một tỉnh nghèo, nông nghiệp là chủ yếu, nông thôn lại càng nghèo hơn. Về vị trí địa lý thiên tai khắc nghiệt. Là một tỉnh đang bắt đầu phát triển công nghiệp mà chủ yếu là công nghiệp nặng, loại công nghiệp chiếm nhiều đất đai tiêu tốn nhiều năng lượng, còn nông thôn phát triển thiếu quy hoạch và tự phát; công tác quản lý nhà nước về quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch chưa tốt. 94,04% các xã mới đạt 1 đến 5 tiêu chí trong số 13 tiêu chí được tổ chức thu thập thông tin về xây dựng nông thôn mới trong cuộc Tổng điều tra lần này.

So với bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Hà Tĩnh vẫn đang còn nhiều chỉ tiêu đạt ở mức thấp; nhìn chung các xã đạt số chỉ tiêu tiêu chí nhưng chất lượng đạt chưa cao và có nguy cơ khó duy trì được.

3. Chuyển dịch trong cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn.

3.1. Quy mô hộ, nhân khẩu, lao động; cơ cấu ngành sản xuất, nguồn thu nhập chính tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Hà Tĩnh có 12 huyện, thành phố, thị xã; có 262 xã phường thị trấn; trong đó có 235 xã, giảm 6 xã do chuyển sang phường, thị trấn so với năm 2006 (xã Thạch Quý, Thạch Linh, Thạch Yên thuộc thành phố Hà Tĩnh và xã Đậu Liêu, Trung Lương, Đức Thuận thuộc thị xã Hồng Lĩnh).

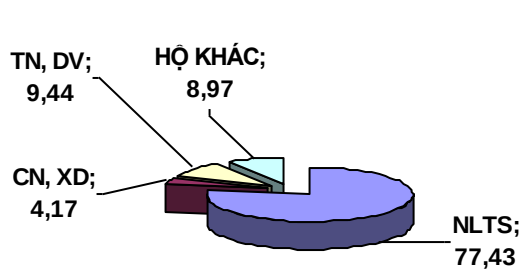
Việc tăng cường công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà là đưa nền kinh tế phát triển ngày một cao hơn với cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng đồng thời chuyển dịch dần lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đưa nền kinh tế có tốc độ phát triển nhanh ổn định và bền vững để tạo công ăn việc làm nhiều hơn ở khu vực phi nông nghiệp, từng bước chuyển cơ cấu nông thôn theo hướng CNH và HĐH có vậy thì trước tiên ưu tiên phát triển kinh tế nông thôn, mở rộng mạng lưới dịch vụ trong nông thôn, khuyến khích đầu tư.

Kết quả Tổng điều tra đến 01/07/2011, số hộ nông thôn toàn tỉnh là 295153 hộ bằng 105,41%, tăng 15153 hộ so với cách đây 5 năm, bình quân mỗi năm tăng 1,06%. Trong đó hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 214495 hộ bằng 98,95%, giảm 2286 hộ so với năm 2006, bình quân mỗi năm giảm 0,21%; hộ công nghiệp, xây dựng là 16297 hộ bằng 139,51%, tăng 4615 hộ so với năm 2006; hộ thương mại, vận tải, dịch vụ khác là 35296 hộ bằng 133,57%, tăng 8871 hộ so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 5,96%, hộ khác là 29065 hộ bằng 115,74%, tăng 3953 hộ so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 2,97%.

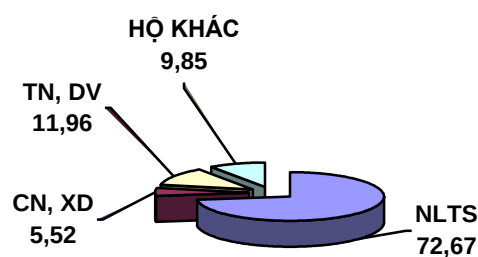
Xét về cơ cấu loại hộ phân theo ngành sản xuất chính (ngành cấp I) so với năm 2006: Cùng với những thành tựu đạt được trong sản xuất nông nghiệp, các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề và các hoạt động dịch vụ đang được khôi phục và mở rộng, thu hút ngày càng nhiều hộ, lao động tham gia. Trong những năm gần đây, quy mô, tốc độ và hình thức chuyển đổi ngành nghề của hộ lao động ở các vùng địa phương rất đa dạng và có xu hướng tích cực. Xu hướng đó là: Giảm tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ. Kết quả cho ta thấy tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm; tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng. Tỷ lệ hộ nông lâm nghiệp và thủy sản năm năm 2006 chiếm 77,43% năm 2011 giảm xuống 72,67%; tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng năm 2006 chiếm 4,17%, năm 2011 tăng lên 5,52%; tỷ lệ hộ dịch vụ năm 2006 chiếm 9,44%, năm 2011 tăng lên 11,96%; tỷ lệ hộ khác năm 2006 chiếm 8,97%, năm 2011 chiếm 9,85%. Các huyện có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh là huyện Vũ Quang giảm 8,66%; huyện Lộc

Hà 7,9%; huyện Kỳ Anh giảm 6,66%; huyện Cẩm Xuyên tăng 5,59%; huyện Nghi Xuân tăng 5,49%; huyện Can Lộc tăng 4,83%; huyện Đức Thọ tăng 4,57%... Cùng với sự giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản các huyện tăng tỷ trọng hộ công nghiệp xây dựng và dịch vụ, nhưng mức tăng không cao, còn khiêm tốn; huyện tăng tỷ lệ cao nhất ngành công nghiệp xây dựng là huyện Kỳ Anh 2,63%, tiếp đến huyện Đức Thọ 2,45%, huyện Cẩm Xuyên 2,22% còn các huyện khác tỷ lệ ngành công nghiệp xây dựng chỉ tăng dưới 2%; ngành dịch vụ tỷ lệ tăng cao nhất là huyện kỳ Anh 5,1% tiếp đến là huyện Lộc Hà 4,40%, huyện Vũ Quang 3,55%, huyện Nghi Xuân 2,91%, huyện Cẩm Xuyên 2,23% các huyện còn lại tỷ lệ tăng dưới 2%. Riêng Thị xã Hồng Lĩnh có tỷ lệ ngành nông lâm nghiệp thủy sản tăng 8,88%, ngành công nghiệp xây dựng giảm 2,71% và ngành dịch vụ giảm 5,66%. Nguyên nhân tăng giảm của Thị xã Hồng Lĩnh là do đô thị hoá những năm gần đây, một số xã của thị xã Hồng Lĩnh có cơ cấu ngành nông lâm nghiệp và thủy sản thấp, ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ cao, đã chuyển lên thành phường.

CƠ CẤU HỘ KHU VỰC NÔNG THÔN HÀ TĨNH (2006-2011)



NĂM 2006 (%)



NĂM 2011 (%)

Bảng 04: Hộ khu vực nông thôn phân theo ngành sản xuất chính

Ngành sản xuất chính của hộ	1/7/2006 (hộ)	1/7/2011 (hộ)	So sánh 2011/2006		Cơ cấu (%)		± Cơ cấu
			± (hộ)	%	2006	2011	
	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7=6-5
Tổng số	280000	295153	15153	105,41	100	100	0
Hộ nông nghiệp	207410	205720	-1690	99,19	74,08	69,70	-4,38
Hộ lâm nghiệp	832	1489	657	178,97	0,30	0,50	0,20
Hộ thủy sản	8539	7286	-1253	85,33	3,05	2,47	-0,58
Hộ công nghiệp	7436	9023	1587	121,34	2,66	3,06	0,40
Hộ xây dựng	4246	7274	3028	171,31	1,52	2,46	0,95
Hộ thương nghiệp	13376	15754	2378	117,78	4,78	5,34	0,56
Hộ vận tải	2048	2796	748	136,52	0,73	0,95	0,22
Hộ dịch vụ khác	11001	16746	5745	152,22	3,93	5,67	1,74
Hộ khác	25112	29065	3953	115,74	8,97	9,85	0,88

Bảng 05: Hộ khu vực nông thôn phân theo hoạt động sản xuất kinh doanh (ngành cấp I)

Phân loại hộ theo hoạt động SXKD chính (ngành cấp I)	1/7/2006 (hộ)	1/7/2011 (hộ)	So sánh 2011/2006		Cơ cấu (%)		± cơ cấu
			±	%	2006	2011	
	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7=6-5
Nông, lâm thủy sản	216781	214495	-2286	98,95	77,42	72,67	-4,75
Công nghiệp, xây dựng	11682	16297	4615	139,51	4,17	5,52	1,35
Thương nghiệp, dịch vụ	26425	35296	8871	133,57	9,44	11,96	2,52
Hộ khác	25112	29065	3953	115,74	8,97	9,85	0,88

Riêng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, từng loại hộ có xu hướng chuyển dịch khác nhau: Hộ nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng chậm, hộ lâm nghiệp có xu hướng tăng nhưng có quy mô và cơ cấu thấp, hộ thủy sản giảm. Cụ thể như sau:

Hộ nông nghiệp trong nông thôn: Đến 01/07/2012 toàn tỉnh hiện có 205720 hộ, bằng 99,19% và giảm 1690 hộ so với năm 2006, và chiếm tỷ trọng lớn trong nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản (95,91%) và chiếm 69,70% trong tổng số hộ nông thôn.

Hộ lâm nghiệp: Đến 01/07/2012 toàn tỉnh có 1489 hộ, tăng 78,97% so với năm 2006 và chỉ chiếm 0,69% tổng số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh. Điều này là phù hợp đối với một tỉnh có nhiều rừng và đất rừng, trong đó có vùng rừng nguyên liệu phục vụ nhà máy gỗ Băm Dăm.

Hộ thủy sản: Đến 01/07/2012 toàn tỉnh có 7286 hộ thủy sản, giảm 14,67% so với năm 2006. Nguyên nhân giảm nuôi trồng thủy sản do sản xuất thủy sản mấy năm lại đây bị thiên tai lũ, lụt, khó khăn trong dịch bệnh, con giống. Đánh bắt thủy hải sản kém hiệu quả dẫn đến các đội tàu đánh bắt xa bờ chuyển đổi chủ sở hữu, bán, thanh lý và một số giải thể. Quy mô sản xuất thủy sản của tỉnh vẫn còn nhỏ; sản lượng thủy sản trở thành sản phẩm hàng hoá không nhiều, lao động thủy sản còn quá ít lại phân bố không đều. Một số huyện có hộ thủy sản giảm như: Nghi Xuân giảm 545 hộ, Cẩm Xuyên giảm 433 hộ, Thạch Hà giảm 261 hộ, Hương Sơn giảm 163 hộ, Đức Thọ giảm 47 hộ, Lộc Hà giảm 74 hộ ... Kỳ Anh tăng 250 hộ; các huyện còn lại tăng, giảm không đáng kể.

Bảng 06: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn Hà Tĩnh so với vùng Bắc Trung bộ và cả nước thời kỳ 2006-2011

Đơn vị tính: %

Ngành nghề của hộ nông thôn	Hà Tĩnh		Vùng Bắc Trung bộ		Cả nước	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	77,42	72,67	76,51	70,20	71,06	62,14
- Hộ công nghiệp và xây dựng	4,17	5,52	5,92	8,54	10,18	15,03
- Hộ dịch vụ	9,44	11,96	11,80	14,84	14,92	18,42
- Hộ khác	8,97	9,85	5,77	6,42	3,84	4,41

Nguồn:

- Kết quả TĐT NT NNTS 2011. NXB Thống kê - 2012
- Kết quả TĐT NTNNTS 2011 tỉnh Hà Tĩnh.

Xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn Hà Tĩnh theo hướng giảm tỷ trọng hộ nông nghiệp tăng tỷ trọng hộ phi nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2011 nhưng còn chậm và không đều. Do vậy, đến năm 2011 kinh tế hộ nông thôn Hà Tĩnh về cơ bản vẫn là nông nghiệp. Cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn theo các ngành chính chủ yếu vẫn là nghề nông nghiệp; công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ, chuyển dịch chậm. Đến 01/7/2011, cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn của Hà Tĩnh là 72,67% số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong tổng số hộ ở khu vực nông thôn; đứng thứ 2 trong các tỉnh Bắc Trung bộ, sau Nghệ An (73,34%); còn cao hơn toàn quốc (62,14%) và các tỉnh trong khu vực, đặc biệt cao hơn Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Hộ Công nghiệp và xây dựng Hà Tĩnh (5,52%) chiếm tỷ lệ thấp nhất so với cả nước và các tỉnh Bắc Trung bộ. Hộ dịch vụ Hà Tĩnh chiếm 11,96%; có tỷ lệ thấp nhất so với cả nước (18,42%) và các tỉnh Bắc trung bộ Thanh hóa 14,20%, Nghệ An 14,54%, Quảng Bình 17,40%, Quảng Trị 15,90%, Thừa Thiên Huế 21,26%; Hộ khác (là những hộ không hoạt động sản xuất kinh doanh) thì Hà Tĩnh chiếm 9,85%; là một trong những tỉnh có tỷ lệ hộ khác cao đứng thứ 3 trong cả nước sau Hà Nam 10,57% và Thừa Thiên Huế 9,92% trong lúc đó tỷ lệ cả nước (4,41%); Chứng tỏ rằng, Hà Tĩnh có tỷ lệ cao với các hộ thuộc đối tượng chính sách xã hội, già cả neo đơn ...

Sau 5 năm nguồn thu nhập chính của hộ từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bằng 90,84%, giảm 18341 hộ, bình quân mỗi năm giảm 1,9%. Hộ có thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng bằng 180,31%, tăng 10913 hộ; bình quân mỗi năm tăng 12,51%. Hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động thương nghiệp và dịch vụ bằng 141,12%, tăng 11109 hộ, bình quân mỗi năm tăng 7,13%. Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác (nguồn không phải từ hoạt động SXKD) bằng 129,25%, tăng 11472 hộ, bình quân mỗi năm tăng 5,26%.

Xét theo cơ cấu nguồn thu nhập chính của hộ từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,61%, giảm 9,88% trong tổng số. Hộ có thu nhập chính từ công nghiệp, chiếm 8,30% và tăng 3,45% trong tổng số. Hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động thương nghiệp và dịch vụ chiếm 12,92%, tăng 3,27% trong tổng số. Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác (nguồn không phải từ hoạt động SXKD) chiếm 17,18% và tăng 3,17% trong tổng số.

Bảng 07: Cơ cấu nguồn thu nhập chính phân theo nguồn thu nhập chính theo huyện, thành phố, thị xã

Đơn vị tính: %

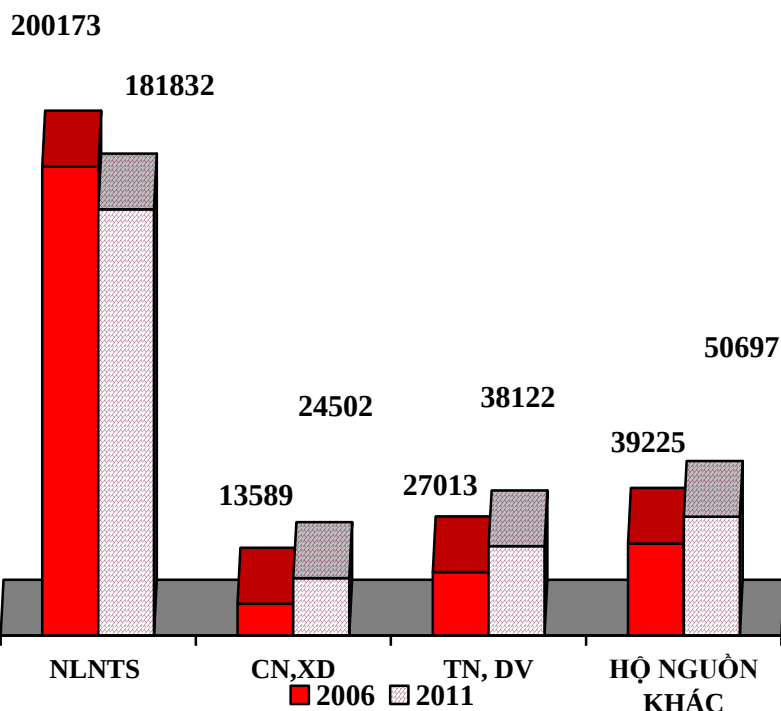
	Nguồn thu nhập chính nông lâm thủy	Nguồn thu nhập chính công nghiệp,	Nguồn thu nhập chính thương mại,	Nguồn khác

	sản		xây dựng		vận tải, dịch vụ khác			
Toàn Tỉnh	71,49	61,61	4,85	8,30	9,65	12,92	14,01	17,18
TP Hà Tĩnh	41,93	35,42	13,35	17,53	29,07	33,53	15,50	13,52
TX Hồng Lĩnh	64,78	74,43	9,15	3,26	11,36	5,08	14,71	17,23
Hương Sơn	73,33	65,93	1,79	2,93	9,49	12,32	13,94	16,46
Đức Thọ	66,42	61,17	5,62	8,12	9,32	10,34	18,64	20,38
Vũ Quang	84,02	76,89	0,62	1,23	5,44	8,86	9,91	13,02
Nghi Xuân	60,46	50,76	5,21	7,52	13,95	16,09	20,39	25,63
Can Lộc	78,75	68,67	2,42	6,73	6,57	9,62	12,26	14,98
Hương Khê	74,65	70,27	1,85	3,02	9,36	11,24	14,14	15,48
Thạch Hà	73,33	67,01	4,56	7,83	7,93	11,54	14,17	13,62
Cẩm Xuyên	72,74	52,34	3,79	14,16	8,69	13,76	14,78	19,74
Kỳ Anh	77,29	61,84	4,19	7,56	8,21	13,48	10,31	17,12
Lộc Hà	66,79	53,60	14,57	17,32	9,06	15,25	9,58	13,84

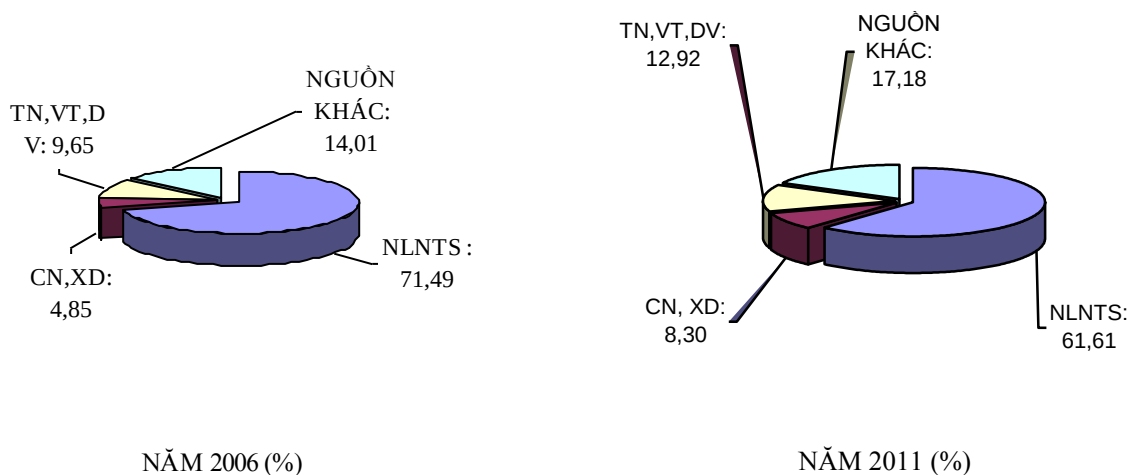
Theo xu thế chung toàn tỉnh thì các huyện đều có xu hướng giảm tỷ lệ hộ có thu nhập từ nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ lệ thu nhập từ các ngành công nghiệp xây dựng, thương mại, dịch vụ và hộ khác. Cụ thể: Là huyện Cẩm Xuyên tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 20,40%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 10,37%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 5,06% và hộ khác tăng 4,96%, huyện Kỳ Anh tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 15,45%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 3,38%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 5,27% và hộ khác tăng 6,81%, huyện Lộc Hà tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 13,19%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 2,74%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 6,19% và hộ khác tăng 4,26%, huyện Can Lộc tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 10,08%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 4,30%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 3,06% và hộ khác tăng 2,73%, huyện Nghi Xuân tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 9,70%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 2,31%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 2,14% và hộ khác tăng 5,24%, huyện Vũ Quang tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 7,13%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 0,61%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 3,42% và hộ khác tăng 3,10%, huyện Hương Sơn tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 6,48%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 1,14%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ

tăng 2,83% và hộ khác tăng 2,52%, huyện Thạch Hà tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 6,33%, tỷ lệ hộ công nghiệp xây dựng tăng 3,27%, tỷ lệ hộ thương mại và dịch vụ tăng 3,60%, nguồn khác giảm 0,55%. . .

HỘ NÔNG THÔN HÀ TĨNH PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP CHÍNH (HỘ)



CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN THEO NGUỒN THU NHẬP CHÍNH



Xét cơ cấu về thu nhập chính của các hộ so với hai kỳ Tổng điều tra, hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 18341 hộ và giảm 9,88% trong cơ cấu; hộ có thu nhập từ công nghiệp, xây dựng tăng 10913 hộ và tăng 3,45% trong cơ

cầu; Hộ có thu nhập từ thương nghiệp, vận tải và dịch vụ khác tăng 11109 hộ và tăng 3,27% trong cơ cấu; Hộ có thu nhập từ các nguồn khác tăng 11472 hộ và tăng 3,17% trong cơ cấu. Tại thời điểm 01/07/2011 tỷ lệ hộ nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 72,67% nhưng nguồn thu nhập chính từ lĩnh vực này chỉ có 61,61%. Trong khi đó tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng chiếm 5,52% nhưng thu nhập lại chiếm 8,30%; hộ dịch vụ 11,96% nhưng thu nhập chiếm 12,92%; hộ khác chiếm 9,85% nhưng nguồn thu nhập chiếm 17,18%. Điều đó chứng tỏ cơ cấu ngành nghề bước đầu đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, đa ngành nghề.

Bảng 08: Hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính

	1/7/2006 (hộ)	1/7/2011 (hộ)	So sánh 2001/2006		Cơ cấu (%)		± Cơ cấu
			±	%	2006	2011	
	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7=6-5
Tổng số	280000	295153	15153	105,41	100	100	0
Nông, lâm, thủy sản	200173	181832	-18341	90,84	71,49	61,61	-9,88
Công nghiệp, xây dựng	13589	24502	10913	180,31	4,85	8,30	3,45
T.nghiệp, V.tải, DV khác	27013	38122	11109	141,12	9,65	12,92	3,27
Nguồn khác	39225	50697	11472	129,25	14,01	17,18	3,17

Tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản toàn quốc 62,14% hộ hoạt động NLTS mà tỷ lệ thu nhập từ NLTS toàn quốc chỉ chiếm 59,91% tổng số hộ. Hà Tĩnh chiếm 72,67% số hộ ở khu vực nông thôn, nhưng chỉ có 61,61% hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong khi đó tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng chiếm 5,52%, nhưng lại có 8,30% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động công nghiệp và xây dựng, hai tỷ lệ tương ứng của hộ dịch vụ là 11,96% và 12,92%. Như vậy, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngược lại tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cao hơn tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Điều đó chứng tỏ sự

đa dạng về hoạt động kinh tế của hộ gia đình ở khu vực nông thôn và hiệu quả sản xuất của các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ cao hơn hẳn so với các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Bảng 09: Cơ cấu hộ khu vực nông thôn phân theo ngành sản xuất chính và hộ khu vực nông thôn phân theo thu nhập chính phân theo nguồn thu nhập chính theo huyện

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu hộ khu vực nông thôn phân theo ngành sản xuất chính				Cơ cấu hộ khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập chính			
	Nông lâm nghiệp thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ	Khác	Nông lâm nghiệp thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ	Khác
Toàn Tỉnh	72,67	5,52	11,96	9,85	61,61	8,30	12,92	17,18
TP Hà Tĩnh	54,71	10,07	27,18	8,03	35,42	17,53	33,53	13,52
TX Hồng Lĩnh	84,32	2,63	3,99	9,07	74,43	3,26	5,08	17,23
Hương Sơn	76,28	2,23	12,09	9,40	65,93	2,93	12,32	16,46
Đức Thọ	70,43	7,48	10,29	11,79	61,17	8,12	10,34	20,38
Vũ Quang	77,64	1,24	9,06	12,06	76,89	1,23	8,86	13,02
Nghi Xuân	60,86	5,91	18,46	14,77	50,76	7,52	16,09	25,63
Can Lộc	80,42	2,30	7,76	9,52	68,67	6,73	9,62	14,98
Hương Khê	75,12	2,62	10,85	11,40	70,27	3,02	11,24	15,48
Thạch Hà	77,52	5,04	9,82	7,62	67,01	7,83	11,54	13,62
Cẩm Xuyên	74,49	5,15	10,65	9,71	52,34	14,16	13,76	19,74
Kỳ Anh	72,96	6,53	13,27	7,24	61,84	7,56	13,48	17,12
Lộc Hà	61,31	14,61	13,77	10,31	53,60	17,32	15,25	13,84

Cơ cấu lao động nông thôn Hà Tĩnh 5 năm qua đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp nhưng tốc độ còn chậm và chưa vững, chưa đều.

Số người trong độ tuổi lao động ở nông thôn toàn tỉnh là 454164 người, bằng 94,19% (giảm 5,81% và giảm 28025 người) so với năm 2006, giảm bình quân mỗi năm 1,19%. Nguồn lao động của tỉnh được phân bổ vào các nhóm ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 322877 người chiếm tỷ lệ 71,10%, tập trung chủ yếu ở ngành nông nghiệp 306478 người, chiếm 67,48%, các ngành lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ thấp

3,61%; nhóm ngành công nghiệp, xây dựng có 46568 lao động, chiếm 10,25%; nhóm ngành dịch vụ có 77609 người, chiếm 17,09%. Nguyên nhân giảm một số xã đã chuyển thành phường; bên cạnh đó nhiều địa phương có nhiều lao động dư thừa nên đã đi xuất khẩu lao động, hoặc di chuyển đến các khu công nghiệp lớn, các khu đô thị tìm kiếm việc làm.

Nổi bật trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn 5 năm qua: Một mặt chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, mặt khác chương trình xuất khẩu lao động đi nước ngoài và cung cấp nguồn lao động cho các tỉnh cũng là yếu tố quan trọng góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn.

Bảng 10: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo huyện, thành phố, thị xã

Đơn vị tính: %

	Lao động ngành nông lâm thủy sản		Lao động ngành công nghiệp, xây dựng		Lao động ngành thương mại, vận tải, dịch vụ khác		Lao động khác	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Toàn Tỉnh	79,67	71,09	6,92	10,25	12,27	17,09	1,15	1,57
TP Hà Tĩnh	53,62	45,12	13,60	15,96	30,74	36,49	2,43	0,39
TX Hồng Lĩnh	75,32	83,83	9,70	6,23	13,72	8,18	1,76	0,51
Hương Sơn	84,55	78,46	3,00	4,18	11,84	16,49	0,86	0,25
Đức Thọ	79,92	71,48	6,91	11,56	12,44	16,20	0,77	0,04
Vũ Quang	90,34	84,68	1,00	2,04	7,85	12,57	0,71	-0,01
Nghi Xuân	68,20	59,28	8,35	11,25	18,19	23,14	6,33	1,07
Can Lộc	86,44	79,10	5,03	7,62	8,23	12,57	0,70	0,41
Hương Khê	84,80	80,55	2,68	3,96	11,67	14,79	0,71	-0,14
Thạch Hà	81,73	73,25	6,76	9,80	10,76	15,99	0,64	-0,10
Cẩm Xuyên	81,73	67,01	5,08	14,27	11,92	16,88	1,81	0,54
Kỳ Anh	83,42	71,59	6,18	10,62	10,04	16,97	0,82	0,46
Lộc Hà	65,61	56,49	20,68	20,75	12,26	19,28	3,48	2,03

Cùng xu thế toàn tỉnh, các huyện cũng chuyển dịch cơ cấu lao động giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng tỷ lệ lao động ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ cụ thể các huyện như sau: Huyện Cẩm Xuyên tỷ lệ lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 14,72%, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng tăng 9,22% và tỷ lệ lao động ngành thương mại dịch vụ tăng 4,95%; huyện Kỳ Anh tỷ lệ lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 11,83%, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng tăng 4,44% và tỷ lệ lao động ngành thương mại dịch vụ tăng 6,94%; huyện Can Lộc tỷ lệ lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 7,33%, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng tăng 2,59% và tỷ lệ lao động ngành thương mại dịch vụ tăng 4,34%; huyện Nghi Xuân tỷ lệ lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 8,91%, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp xây dựng tăng 2,89% và tỷ lệ lao động ngành thương mại dịch vụ tăng 4,95%. Riêng thị xã Hồng Lĩnh do các xã trước đây có hộ công nghiệp, xây dựng và thương mại dịch vụ lớn nay chuyển đổi lên phường nên tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,51%, tỷ lệ công nghiệp xây dựng giảm 3,47, và tỷ lệ thương mại dịch vụ giảm 5,54%.

Bảng 11: Cơ cấu lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn
Phân theo ngành nghề chính của Hà Tĩnh và một số tỉnh vùng Bắc Trung bộ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông, lâm, thủy sản	Hộ công nghiệp, xây dựng	Hộ thương nghiệp, dịch vụ
CẢ NƯỚC	100,00	59,58	18,40	20,53
Bắc Trung bộ	100,00	66,87	13,64	18,60
Hà Tĩnh	100,00	71,10	10,25	17,09
Thanh Hóa	100,00	67,63	15,01	17,15
Nghệ An	100,00	70,38	11,08	17,82
Quảng Bình	100,00	60,21	16,38	21,79
Quảng Trị	100,00	67,93	10,71	20,19
Thừa Thiên - Huế	100,00	47,77	21,44	21,44

Nguồn:

- Kết quả TĐT NTNNTS, 2011. NXB Thống kê - 2012.

- Kết quả TĐT NTNNTS 2011 tỉnh Hà Tĩnh.

Bảng 12: Chuyển dịch cơ cấu lao động có khả năng lao động

ở khu vực nông thôn phân theo ngành nghề chính của Hà Tĩnh và một số tỉnh vùng Bắc Trung bộ.

Đơn vị tính: %

Ngành nghề của hộ nông thôn	Hộ nông, lâm, thủy sản		Hộ công nghiệp, xây dựng		Hộ thương nghiệp, dịch vụ	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
CẢ NƯỚC	70,40	59,58	12,45	18,40	15,94	20,53
Bắc trung bộ	75,69	66,87	9,31	13,64	14,10	18,60
Hà Tĩnh	79,66	71,10	6,91	10,25	12,26	17,09
Thanh Hóa	78,22	67,63	8,96	15,01	12,39	17,15
Nghệ An	78,46	70,38	7,35	11,08	13,08	17,82
Quảng Bình	72,12	60,21	8,06	16,38	16,48	21,79
Quảng Trị	76,31	67,93	7,38	10,71	15,57	20,19
Thừa Thiên - Huế	51,78	47,44	20,73	21,44	27,51	27,65

Nguồn:

- Kết quả TĐT NTNNTS, 2006. NXB Thống kê - 2007
- Kết quả TĐT NTNNTS 2006 tỉnh Hà Tĩnh.
- Kết quả TĐT NTNNTS, 2011. NXB Thống kê - 2012
- Kết quả TĐT NTNNTS, 2011- tỉnh Hà Tĩnh

Chuyển dịch cơ cấu lao động Hà Tĩnh so với cả nước và các tỉnh Bắc Trung Bộ thì chuyển dịch của tỉnh là chậm nhất cơ cấu lao động có khả năng lao động hộ nông lâm nghiệp thủy sản đang chiếm tỷ lệ cao nhất vùng 71,10%; cả nước 59,58%; vùng Bắc Trung Bộ 66,87%; Thanh Hoá 67,63%; Nghệ An 70,38%, Quảng Bình 60,21%; Quảng Trị 67,93%; Thừa Thiên Huế 51,78%. Cơ cấu lao động có khả năng lao động hộ công nghiệp, xây dựng và thương nghiệp, dịch vụ Hà Tĩnh 10,25% và 17,09% trong lúc đó cả nước 18,40% và 20,53%; Bắc Trung Bộ 13,64% và 18,60%; Thanh Hoá 15,01% và 17,15%; Nghệ An 11,08% và 17,82%; Quảng Bình 16,38% và 21,79%; Quảng trị 10,71% và 20,19%; Thừa Thiên Huế 21,44% và 27,65%.

3.2 Trình độ chuyên môn của lao động nông thôn đã được nâng lên nhưng còn chậm

Về đào tạo nghề cho nông dân: Nghị quyết Đại hội X đã nhấn mạnh việc chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và lao động nông thôn, nhất là các khu vực nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở phi nông nghiệp. Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và Chương trình đào tạo nghề cho nông dân. Công tác đào tạo, giải quyết việc làm được đặc biệt quan tâm, nhất là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của Khu kinh tế Vũng Áng; tỉnh đã tổ chức xây dựng Đề án quy hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020, triển khai thực hiện Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn theo quyết định số 1956/QĐ - TTg ngày 21/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Lao động nông thôn vùng di dời tái định cư được quan tâm hỗ trợ đào tạo chuyển nghề. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề được tiếp tục phát triển. Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề của trường đại học Hà Tĩnh, các cơ sở dạy nghề trong tỉnh được quan tâm củng cố về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh trong giai đoạn mới, phục vụ các công trình, dự án đang được triển khai trên địa bàn và dạy nghề cho lao động nông thôn.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn ngày một tăng. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 12,08% (năm 2006 đạt 8,05 %), trong đó: Trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật 2,51% (năm 2006 đạt 2,62%); trình độ trung cấp năm 2011 đạt 5,19% (năm 2006 đạt 3,35%); trình độ cao đẳng năm 2011 đạt 2,01% (năm 2006 đạt 1,13%); trình độ đại học trở lên năm 2011 đạt 2,37% (năm 2006 đạt 0,95).

Bảng 13: Tỷ lệ trình độ đào tạo độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo huyện, thành phố, thị xã

Đơn vị tính: %

	Chưa qua đào tạo		Sơ cấp, công nhân kỹ thuật		Trung cấp, cao đẳng		Đại học trở lên	
Toàn Tỉnh	91,95	87,92	2,62	2,51	4,48	7,20	0,95	2,37
TP Hà Tĩnh	80,81	78,08	5,12	4,30	9,95	11,85	4,12	5,77
TX Hồng Lĩnh	87,58	88,04	3,45	2,27	6,98	8,37	1,99	1,32
Hương Sơn	91,73	88,62	2,68	2,80	4,49	6,22	1,10	2,37
Đức Thọ	90,30	86,78	3,33	2,69	5,37	7,78	1,00	2,74
Vũ Quang	93,39	88,93	1,97	1,91	4,04	6,49	0,60	2,67

Nghi Xuân	92,20	86,54	2,28	3,31	4,28	7,36	1,24	2,79
Can Lộc	93,21	88,57	2,08	1,80	3,94	7,18	0,77	2,46
Hương Khê	92,70	90,33	2,11	1,99	4,44	5,88	0,75	1,81
Thạch Hà	91,63	86,57	2,74	3,01	4,74	8,19	0,88	2,23
Cẩm Xuyên	92,19	87,39	2,76	2,37	4,35	8,09	0,70	2,14
Kỳ Anh	93,68	89,04	2,26	2,33	3,55	6,69	0,52	1,93
Lộc Hà	94,06	89,86	2,48	2,04	2,98	5,86	0,48	2,23

Qua bảng số liệu cho ta thấy các huyện, thành phố thị xã trong toàn tỉnh đều giảm tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo tăng tỷ lệ lao động được đào tạo. Nét nổi bật ở đây là hầu như các huyện đều giảm tỷ lệ lao động sơ cấp, công nhân kỹ thuật tăng tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng và trên đại học. Huyện có tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo tay nghề từ sơ cấp trở lên cao nhất là Thành phố Hà Tĩnh 21,92%, tiếp đến là huyện Nghi Xuân 13,46%, huyện Thạch Hà 13,43%, huyện Đức Thọ 13,38%; huyện Cẩm Xuyên 12,6%; Thị xã Hồng Lĩnh 11,96%; huyện có tỷ lệ thấp nhất là huyện Hương Khê dưới 10%.

Số lao động được giải quyết việc làm của tỉnh chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo khu vực nông thôn toàn tỉnh 399322 lao động còn chiếm 87,92% tập trung ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Nếu như trong 454164 lao động thì chỉ có 54842 lao động được đào tạo đạt 12,08%. Trong lúc đó, số lao động được đào tạo chủ yếu là ngắn hạn, sơ cấp nên chất lượng nhìn chung còn thấp, ảnh hưởng đến kỹ năng, thu nhập và sự ổn định, phát triển nghề nghiệp.

Công tác quy hoạch các cơ sở đào tạo tay nghề cho lao động nông thôn theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nhất là yêu cầu của các khu công nghiệp của Hà Tĩnh còn hạn chế và bất cập. Lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh những năm qua chủ yếu là lao động phổ thông. Đó là một trong những nguyên nhân làm chậm tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn của tỉnh những năm qua và hiện nay.

Bảng 14: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trình độ đào tạo lao động trong độ tuổi có khả năng lao động nông thôn Hà Tĩnh so với vùng Bắc Trung bộ và cả nước thời kỳ 2006-2011

Đơn vị tính: %

Ngành nghề của hộ nông thôn	Hà Tĩnh		Vùng Bắc Trung bộ		Cả nước	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Chưa qua đào tạo	91,95	87,92	91,47	87,93	91,84	88,84
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	2,62	2,51	2,83	2,88	2,97	2,81
- Trung cấp, cao đẳng	4,48	7,20	4,65	6,92	4,11	6,18
- Đại học trở lên	0,95	2,37	1,05	2,27	1,08	2,17

Cơ cấu trình độ đào tạo lao động trong độ tuổi có khả năng lao động khu vực nông thôn Hà Tĩnh so với cả nước thì Hà Tĩnh có tỷ lệ đã đào tạo cao hơn cả nước và khu vực Bắc Trung bộ tỷ lệ đã qua đào tạo Hà Tĩnh 12,08%; tỷ lệ đã qua đào tạo cả nước 11,16% và Bắc Trung bộ 12,07%. Trong đó: Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động đã đào tạo trung cấp, cao đẳng Hà Tĩnh 7,2%; cả nước 6,18% và Bắc Trung bộ 6,92%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có khả năng lao động đã qua đào tạo đại học trở lên Hà Tĩnh 2,37%; Cả nước 2,17% và Bắc Trung bộ 2,27%.

Đánh giá tổng quát, trong 5 năm 2006 - 2011, quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nông thôn theo ngành nghề tỉnh đã có sự chuyển biến. Tỷ trọng hộ và lao động nông nghiệp giảm, tỷ trọng hộ và lao động công nghiệp và dịch vụ tăng dần với tốc độ cao hơn các thời kỳ trước.

Tuy nhiên so với yêu cầu CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn thì quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và lao động của hộ nông thôn của Hà Tĩnh diễn ra còn chậm và không đều. Tỷ lệ hộ nông nghiệp trong khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn còn cao. Là một tỉnh có nhiều đất lâm nghiệp, nhưng hộ hoạt động lâm nghiệp chỉ có 1489 hộ, chiếm 0,50% trong tổng số hộ nông thôn và bằng 0,69% trong tổng số hộ nông, lâm, thủy sản, tăng 657 hộ so với năm 2006. Tỷ trọng hộ công nghiệp và thương mại tuy có tăng nhưng tốc độ chậm và chưa đều giữa các vùng, các huyện. Chất lượng lao động nông thôn còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ trong cơ chế thị trường. Tính thuần nông trong kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn còn phổ biến. Lực lượng lao động tuy nhiều, nhưng

nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ còn thiếu và yếu, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Do vậy việc tiếp cận với các thiết bị máy móc, tiến bộ kỹ thuật vào công nghệ mới trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá còn gặp nhiều khó khăn.

II. TỔNG QUAN NÔNG, LÂM VÀ THỦY SẢN HÀ TĨNH NĂM 2011.

Nông nghiệp (nghĩa rộng, bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội đối với tỉnh nhà. Đến năm 2011 với 982641 nhân khẩu sống ở khu vực nông thôn, chiếm 79,97% dân số và 322877 lao động nông nghiệp chiếm 71,10 % lao động trong khu vực nông thôn. Việc phát triển Nông nghiệp vừa là mục tiêu, động lực, giải pháp hiệu quả nhất trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân nông thôn, bảo vệ môi trường và các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Về số đơn vị kinh tế, qua kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 toàn tỉnh có 230181 hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (nghĩa rộng), chiếm 74,05% trong tổng số hộ của cả tỉnh; theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2011 tại thời điểm 01/4/2011 cả tỉnh có 23 doanh nghiệp, 157 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực NLTS.

Về đất đai, từ nguồn số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2011 lĩnh vực NLTS sử dụng 476167 ha diện tích đất nông nghiệp, chiếm 79,39% tổng diện tích tự nhiên của cả tỉnh.

Về lao động, kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 số lao động NLTS trong độ tuổi lao động có khả năng lao động là 454164 người, chiếm 70,29% trong tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động của cả tỉnh.

Về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ nguồn Niên giám Thống kê do Cục Thống kê cho thấy trong năm 2011, ngành NLTS tạo ra 7207 tỷ đồng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành tương đương với 1757 tỷ đồng theo giá cố định 1994. Trong cơ cấu Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) lĩnh vực NLTS chiếm 35,86%.

Thực hiện đường lối, Nghị quyết của Đảng bộ về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2006 - 2011 phát triển toàn diện và tăng trưởng ổn định, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tỉnh nhà, đang vươn tới một nền nông nghiệp có tính chất hàng hóa, kỹ thuật tiên tiến, cơ cấu kinh tế đa ngành.

1. Số lượng hộ, HTX và DN tăng so với 5 năm trước song mức biến động không lớn.

Hộ NLTS là nhóm đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực NLTS trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hóa sản xuất tạo ra . . . Tuy nhiên, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả tỉnh, báo cáo này có sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây

viết tắt là DN), các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là HTX). Hộ NLTS, DNNLTS và HTX NLTS được gọi chung là các đơn vị kinh tế NLTS

Bảng 15: Đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 năm 2006 và 2011.

	2006		2011		Tăng/giảm năm 2011 so với 2006	
	Số đơn vị	Cơ cấu (%)	Số đơn vị	Cơ cấu (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1, DN	17	100,00	23	100,00	6	35,29
NN	9	52,94	12	52,17	3	33,33
Lâm nghiệp	7	41,18	8	34,78	1	114,29
Thủy sản	1	5,88	3	13,05	2	300,00
2, HTX	148	100,00	157	100,00	9	6,08
NN	140	94,60	146	93,00	6	4,29
Lâm nghiệp	4	2,70	2	1,27	-2	-50,00
Thủy sản	4	2,70	9	5,73	5	125,00
3, Hộ	226490	100,00	230181	100,00	3691	1,63
NN	216646	95,65	221088	96,04	4442	2,05
Lâm nghiệp	930	0,41	1600	0,7	670	72,04
Thủy sản	8914	3,94	7493	3,26	-1421	-15,94

Bảng 09 cho thấy tại thời điểm 01/4/2011 cả tỉnh có 23 DN, so với năm 2006 tăng 6 DN (+35,29%), chiếm 0,91% trong tổng số các doanh nghiệp và bằng 6,76% doanh nghiệp công nghiệp. Về cơ cấu DN Nông nghiệp chiếm 52,17%; DN lâm nghiệp chiếm 34,78% và DN thủy sản chiếm 13,05%. Như vậy, về tỷ trọng và mức tăng của DN NLTS qua 5 năm (2006-2011) là quá nhỏ, trong khi Hà Tĩnh là một tỉnh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp có lợi thế tiềm năng về đất đai, mặt nước nuôi trồng thủy sản, ngư trường khai thác hải sản rộng lớn. Song với mức tăng 6 DN/5 năm, bình quân mỗi năm tăng 1,2 DN là chưa tương xứng với điều kiện thực tế của địa phương. Do đó, phát triển doanh nghiệp NLTS cần được các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm tạo điều kiện về cơ chế chính sách, tiếp cận vốn, môi trường cạnh tranh lành mạnh, xúc tiến đầu tư mở rộng thị trường, phát triển ngành, nghề chế biến hàng nông sản xuất khẩu; chú trọng phát triển DN nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; đầu tư hỗ trợ vốn phát triển DN nghiệp vừa và nhỏ trong chăn nuôi; tạo điều kiện để doanh

ng nghiệp NLTS phát triển mạnh hơn và có nhiều doanh nghiệp được thành lập hoạt động trong lĩnh vực NLTS. Về HTX cả tỉnh có 157 hợp tác xã NLTS, tăng 9 HTX (+6,08%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng lớn nhất trên 40 % trong tổng số các hợp tác xã và gấp 2 lần so với HTX điện. Như vậy, phát triển HTX NLTS trong 5 năm qua, so với năm 2006 tuy tăng chưa đáng kể, song cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế tập thể, đang được Đảng và Nhà nước quan tâm.

Trên phạm vi cả tỉnh (gồm cả khu vực thành thị và nông thôn) hộ NLTS cả tỉnh có 230181 hộ, tăng 3691 hộ (+1,63%) so với năm 2006. Trong đó: Hộ nông nghiệp chiếm đa số với 221088 hộ (96,05%), tăng 4442 hộ (+2,05%) so với năm 2006. Sau nông nghiệp, thủy sản là ngành thứ 2 với 7493 hộ, chiếm 3,26%, giảm 1421 hộ (-15,94%) so với năm 2006. Hộ lâm nghiệp có 1600 hộ, chiếm 0,70%, tăng 670 hộ (+72,04%) so với năm 2006. Xét về hộ NLTS tăng so với 2006 cho thấy: Trong những năm gần đây tuy có chính sách giảm tỷ trọng hộ sản xuất NLTS, tăng tỷ trọng hộ sản xuất kinh doanh công nghiệp, thương mại - dịch vụ. Song trong điều kiện một tỉnh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, nên chưa có bước chuyển biến mạnh trong việc chuyển đổi ngành nghề, cùng với việc tách hộ ở vùng nông thôn làm cho hộ NLTS tăng so với năm 2006. Trong đó: Hộ nông nghiệp tăng 4442 hộ (+2,05%); hộ lâm tăng 670 hộ (+72,04%) và hộ thủy sản giảm 1421 hộ (-15,94%) là chưa phù hợp với xu thế hiện nay. Vì vậy, cần phải có chính sách đầu tư trong việc đào tạo nghề cho lao động ở vùng nông thôn, chuyển đổi ngành nghề; tăng tỷ trọng hộ phi NLTS khu vực nông thôn.

2. Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2011.

Đất nông nghiệp: Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích đất nông nghiệp là 476167 ha chiếm 79,39% tổng diện tích tự nhiên của cả tỉnh, tăng 14610 ha (+3,17%) so với năm 2006. Chia ra: Đất sản xuất nông nghiệp 120873 ha, chiếm 25,38%, tăng 4187 ha (+3,59%) so với năm 2006; đất lâm nghiệp 350568 ha chiếm 73,62%, tăng 10218 ha (+3,00%) so với năm 2006; đất nuôi trồng thủy sản 4095 ha chiếm 0,86%, tăng 208 ha (+5,35%) so với năm 2006; đất làm muối 416 ha chiếm 0,87%, giảm 18 ha (-4,15%) so với năm 2006 và đất nông nghiệp khác 215 ha chiếm 0,05% tăng 15 ha (+7,50%) so với năm 2006. Chia theo đối tượng sử dụng chủ yếu: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 134860 ha, chiếm 28,32%. Phần còn lại phân bổ như sau: UBND cấp xã sử dụng và quản lý 59283 ha, chiếm 12,45%; tổ chức kinh tế trong nước sử dụng 94025 ha, chiếm 19,75%; tổ chức khác trong nước sử dụng 2491 ha, chiếm 0,52%; cơ quan, đơn vị Nhà nước 185508 ha, chiếm 38,96%.

Trong giai đoạn 2006 - 2011 xu hướng biến động đất nông nghiệp diễn ra rất đa dạng tùy thuộc vào từng loại đất, từng vùng trong đó quan trọng nhất là đất sản xuất nông nghiệp.

Đất sản xuất nông nghiệp: Vào thời điểm 01/01/2011, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp cả tỉnh có 120873 ha, tăng 4187 ha so với năm 2006.

Đất trồng cây hàng năm: Đến năm 2011, cả tỉnh có 86058 ha, tăng 167 ha (+0,19%) so với năm 2006.

Đất trồng lúa. Vì liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực, đất trồng lúa được xem là loại đất quan trọng nhất và chiếm tỷ lệ lớn nhất trong đất trồng cây hàng năm. Năm 2011 cả tỉnh có 63976 ha đất trồng lúa giảm 451 ha (- 0,70%) so với năm 2006. Nguyên nhân đất trồng lúa giảm là do chuyển sang mục đích sử dụng khác như quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, xây dựng...

Đất trồng cây lâu năm: Năm 2011 cả tỉnh có 34815 ha đất trồng cây lâu năm tăng 4020 ha (+12,39%) so với năm 2006. Xu hướng tăng diện tích trồng cây lâu năm, trong khoảng 5 năm (2006-2011) diễn ra mạnh, chuyển từ các loại đất khác sang đầu tư trồng cây ăn quả, cao su.. .

Đất lâm nghiệp: Vào thời điểm 01/01/2011 cả tỉnh có 350568 ha đất lâm nghiệp tăng 10219 ha (+3,00%) so với năm 2006. Trong những năm gần đây việc phát triển và khai thác các loại đất đưa vào sản xuất lâm nghiệp là phù hợp với xu hướng và điều kiện thực tế của địa phương.

Đất nuôi trồng thủy sản: Vào thời điểm 01/01/2011 cả tỉnh có 4095 ha đất nuôi trồng thủy sản tăng 208 ha (+ 3,35%) so với năm 2006. Nguyên nhân, việc phát triển nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây có chiều hướng tăng; trên cơ sở khai thác ở các vùng có lợi thế về nuôi trồng thủy sản và đã có chính sách đầu tư hợp lý.

3. Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, song vẫn chậm và không đều giữa các vùng

Quy mô sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của hộ

Theo kết quả cuộc TĐT năm 2011, cả tỉnh có 264656 hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, tăng 48106 hộ (+22,21%) so với năm 2006. Nhìn chung, quy mô đất của hộ phổ biến là nhỏ lẻ. Đến năm 2011 vẫn còn 48,54% số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 0,5 ha; 35,54% số hộ có quy mô dưới 02 ha. Điều này đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2011, cả tỉnh có 579 hộ (chiếm 0,22%), có quy mô đất sản xuất nông nghiệp từ 2 ha, tăng 184 hộ (+46,58%). Đây là một dấu hiệu tích cực của tích tụ ruộng đất, đáp ứng yêu cầu sản xuất lớn hàng hóa trong NLTS.

Quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ. Năm 2011, cả tỉnh có 249318 hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm, bình quân 1 hộ có sử dụng đất là 0,35 ha. Trong tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng cây hàng năm chiếm tới 37,14%; số hộ sử dụng trên 0,2 ha đến dưới 1 ha chiếm 11,39%; số hộ sử dụng từ 0,2 ha đến dưới 0,5 ha chiếm 50,40%; số hộ sử dụng từ 2 ha chiếm 0,14%.

Từ kết quả cuộc TĐT NTNN năm 2011 có thể rút ra một số kết luận sơ bộ về quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ như sau:

. Năm 2011, với 249318 hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm một tỷ trọng lớn (94,20%) trong tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, song nhìn

chung quy mô sử dụng của hộ sử dụng ít đất trồng cây hàng năm (dưới 1 ha) chiếm một tỷ trọng rất lớn (98,9%). Điều này vừa thể hiện sản xuất trồng cây hàng năm còn rất nhỏ lẻ, vừa cho thấy sự chuyển dịch theo hướng tích tụ ruộng đất qua 5 năm còn rất chậm. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở các huyện như: Huyện Hương Sơn, huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc, huyện Thạch Hà, huyện Lộc Hà. Quy mô ruộng đất của hộ trồng cây hàng năm quá bé đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

. Hộ sử dụng đất cây hàng năm từ 1 ha trở lên tuy chiếm tỷ lệ (1,07%) nhưng cũng đã có mức tăng qua thời kỳ 2006-2011 (0,92%-1,07%) thể hiện xu hướng có tiến bộ trong sử dụng đất trồng cây hàng năm trong nhiều năm qua.

Quy mô sử dụng đất trồng lúa của hộ. Năm 2011, cả tỉnh có 224052 hộ sử dụng đất trồng lúa; về quy mô sử dụng đất lúa chia ra: Hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm tỷ lệ 48,8% tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa; tiếp theo nhóm từ 0,2 đến dưới 0,5 chiếm 45,49%. Tính chung các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm 94,27% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa. Nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 5,5%. Nhóm có quy mô khá (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 0,2% và nhóm hộ có sử dụng đất lúa với quy mô (trên 2 ha) chiếm 0,02%: Huyện có quy mô (từ 2 đến dưới 5 ha) là Thị xã Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Thạch Hà và huyện (từ 5 ha đến dưới 10 ha) là Hương Sơn.

Với 224052 hộ có sử dụng đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn trọng lớn trong cả tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nói chung (84,66%) cũng như trong tổng số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm nói riêng (89,87%).

. Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn nhỏ 85% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó 48,8% chỉ sử dụng (dưới 0,2 ha) phản ánh nền sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng đến nay vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ như ở: Huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang, huyện Nghi Xuân, huyện Hương Khê, huyện Kỳ Anh.

Quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm của hộ: Năm 2011 cả tỉnh có 151975 hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm chiếm 57,42% tổng số hộ có sử dụng đất nông nghiệp. Quy mô hộ sử dụng đất cây lâu năm theo các nhóm năm 2011 như sau: Nhóm dưới 0,2 ha chiếm 93,02% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm. Nhóm (từ 0,2 đến 0,5 ha) chiếm 5,7%. Nhóm (từ 0,5 ha đến dưới 1 ha) chiếm 0,9 %. Tính chung các hộ sử dụng (từ 1 ha đến dưới 10 ha) chiếm 0,33% tập trung ở các huyện Hương Sơn, Can Lộc, Kỳ Anh, trong đó (có từ 1 đến 10 ha trở lên) ở huyện Hương Khê.

Kết quả TĐT cho một số kết luận như sau về quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm như sau:

. Năm 2011, với 151975 hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm chiếm gần 60% tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho thấy tầm quan trọng của hoạt động sản xuất này trong lĩnh vực trồng trọt ở Hà Tĩnh. Tuy nhiên, sản xuất cây lâu năm vẫn ở

mức quy mô nhỏ: Nhóm hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm phần đông (98,70%). Quy mô đất của một hộ thấp, ở một số vùng có lợi thế trồng cây lâu năm như: Huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên gây hạn chế và bất cập đối với yêu cầu sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là các giống cây ăn quả.

Quy mô sử dụng đất trồng chè của hộ. Năm 2011, cả tỉnh có 1887 hộ trồng chè chiếm 1,24% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, chủ yếu tập trung ở các huyện: Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và Kỳ Anh. Về quy mô diện tích của hộ sử dụng đất trồng chè; nhóm các hộ sử dụng (dưới 0,5 ha) chiếm 77,10%, nhóm (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 21,73%; nhóm (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 1,17%; nhóm sử dụng (từ 2 ha trở lên) chiếm 0,05%.

Số liệu TĐT năm 2011 cho thấy ở vùng miền núi trọng điểm về trồng chè vào năm 2011, ba nhóm sử dụng đất quy mô nhỏ (dưới 0,5 ha), trung bình (từ 0,5 ha đến dưới 1 ha) và khá (1 đến dưới 2 ha) chiếm gần 100% tổng số hộ sử dụng đất trồng chè. Nhóm sử dụng nhiều đất (từ 2 ha trở lên) chiếm một tỷ lệ nhỏ bé không đáng kể (1 hộ = 0,05%) cũng là phù hợp với điều kiện sản xuất cây lâu năm, đối với cây chè hiện nay.

Quy mô sử dụng đất trồng cao su của hộ. Năm 2011, cả tỉnh có 254 hộ trồng cao su chiếm 0,17% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tập trung ở các huyện: Hương Sơn, Vũ Quang, Can Lộc, Hương Khê và huyện Kỳ Anh. Trên phạm vi cả tỉnh vào năm 2011, nhóm các hộ sử dụng (từ 1 đến dưới 2 ha) đất trồng cây cao su chiếm 38,98% tổng số hộ sử dụng đất trồng cao su. Hai nhóm sử dụng (dưới 0,5 ha và nhóm từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 39,76%. Hai nhóm sử dụng nhiều đất cao su (từ 2 đến 3 ha và từ 3 ha trở lên) chiếm tỷ lệ lần lượt 9,80%, 10,20% và 1,20% là kết quả đáng ghi nhận đối với một tỉnh thuần nông như Hà Tĩnh.

Quy mô sử dụng đất trồng cây ăn quả (cam, quýt) của hộ. Năm 2011, cả tỉnh có 16812 hộ trồng cam, quýt chiếm 11,06% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tập trung ở các huyện: Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Về quy mô sản xuất năm 2011, nhóm các hộ sử dụng (dưới 0,5 ha) đất trồng cây cam quýt chiếm 98,95% tổng số hộ sử dụng đất trồng cam, quýt; nhóm sử dụng (từ 0,5 ha đến dưới 1 ha) chiếm 0,59%; nhóm sử dụng (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 0,36%. Nhóm sử dụng nhiều đất cao su (từ 2 đến 3 ha và từ 3 ha trở lên) chiếm 0,10%.

Quy mô sử dụng đất trồng cam, quýt nhìn chung còn nhỏ (98, 95%) tổng số hộ có sử dụng đất trồng cam, quýt có diện tích dưới 0,5 ha phản ánh sản xuất cây ăn quả còn nhỏ lẻ chưa phát huy thế mạnh ở vùng đất có lợi thế trồng cây ăn quả như: huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang...

Quy mô chăn nuôi trâu của hộ. Tính đến thời điểm 01/7/2011, cả tỉnh có 58262 hộ có chăn nuôi trâu. So với năm 2006, số hộ chăn nuôi trâu năm 2011 giảm (7190 hộ, gần 11%) giảm mạnh ở thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, huyện Can Lộc, Kỳ Anh. Xu hướng giảm phù hợp với xu thế hiện nay sức cày kéo và vùng chăn thả sẽ giảm do cơ giới hóa trong nông nghiệp và các vùng phát triển khu công nghiệp, đô thị hóa ngày

một tăng. Về quy mô các hộ nuôi 1 con chiếm 66,41% tăng hơn so với năm 2006, các hộ nuôi từ 2 đến 10 con đều giảm phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương.

Quy mô chăn nuôi bò của hộ. Tính đến 01/7/2011, cả tỉnh có 92682 hộ có chăn nuôi bò. So với năm 2006, số hộ chăn nuôi bò năm 2011 giảm (13589 hộ, gần 13%). Hộ chăn nuôi bò giảm trên tất cả các huyện, thành phố, thị xã, giảm lớn như ở huyện Thạch Hà, huyện Can Lộc, huyện, huyện Cẩm Xuyên. Về quy mô hộ nuôi 1 con chiếm 60,40% tăng hơn so với năm 2006, các hộ nuôi từ 2 đến 19 con đều giảm chứng tỏ chăn nuôi bò từng bước chuyển thành sản xuất hàng hóa còn chậm, chưa có hướng nuôi theo hướng trang trại mục tiêu là sản phẩm thịt hơi xuất chuồng chứ không phải là sản xuất sức cày kéo như thời kỳ trước.

Quy mô chăn nuôi lợn của hộ. Tính đến thời điểm 01/7/2011 cả tỉnh có 88981 hộ có chăn nuôi lợn. So với năm 2006, số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm rất mạnh (giảm 61886 hộ, bằng 40%). Hộ chăn nuôi lợn giảm ở tất cả 12 huyện, thành phố và thị xã, trong đó giảm nhiều nhất là huyện Hương Sơn 54,29%, huyện Đức Thọ 51,38%, huyện Can Lộc 44,00%, huyện Kỳ Anh 48,88%... Về quy mô, hộ nuôi từ 1 đến 5 con có xu hướng giảm; hộ nuôi từ 6 đến 100 con trở lên đều tăng. Đặc biệt các hộ nuôi từ 20 đến 100 con trở lên tăng đột biến, gấp gần 2 lần so với thời điểm 01/7/2006.

. Đến năm 2011, số hộ nuôi nhỏ lẻ, quy mô nhỏ (1-2 con) còn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số hộ có chăn nuôi lợn ở tỉnh ta (64,03%). Điều này thể hiện chăn nuôi lợn của các hộ ở tỉnh ta phổ biến vẫn là nhỏ lẻ.

. Chăn nuôi lợn ở Hà Tĩnh đang có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô lớn theo hướng tập trung. So với năm 2006, mặc dù số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm trên 40% song chủ yếu là giảm ở nhóm các hộ nuôi nhỏ lẻ và tăng ở nhóm các hộ có quy mô nuôi lớn. Đó là xu hướng tiến bộ đáng ghi nhận vì phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật chăn nuôi, tăng số lứa xuất chuồng cũng như khả năng phòng trừ dịch bệnh.

Hộ chăn nuôi gà. Năm 2011, cả tỉnh có 203910 hộ có nuôi gà. So với năm 2006, số hộ chăn nuôi gà cả tỉnh tăng đáng kể (24011 hộ, tăng 13,35%), xét giữa nhóm hộ theo quy mô đầu con thì xu hướng tăng chủ yếu ở nhóm có quy mô lớn và đối với nhóm có quy mô nhỏ (dưới 10 con). Số hộ nuôi có quy mô từ 100 con trở lên năm 2011 cả tỉnh tăng gần 5 lần so với năm 2006 và tăng đều tất cả 12 huyện, thành phố và thị xã. Đây là nhóm hộ gia đình nuôi gà quy mô lớn, cận trang trại và trang trại, theo hướng nuôi theo phương pháp nuôi công nghiệp, có hiệu quả kinh tế cao nên đã phát triển mạnh trong những năm gần đây. Điều đáng chú ý, năm 2011 cả tỉnh có 7 hộ nuôi từ 2000 đến 5000 con trở lên mà năm 2006 chưa có.

Quy mô hộ chăn nuôi gà có thể khái quát từ kết quả TĐT năm 2011 như sau:

So với năm 2006, trái ngược với xu hướng giảm mạnh của hộ chăn nuôi lợn, có một xu hướng tăng đáng kể, trong số hộ có chăn nuôi gà, tập trung ở nhóm các hộ có quy mô lớn; đặc biệt xuất hiện các hộ nuôi từ 2000 đến 5000 con trở lên và tăng mạnh

ở nhóm các hộ có quy mô chăn nuôi lớn (từ 1000 con gà). Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã có xu hướng giảm rõ nét. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo truyền thống thả vườn, quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu là chính, khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn nên xu hướng giảm dần là hợp lý.

4. Lao động NLTS tiếp tục giảm nhanh, cơ cấu lao động trong khu vực NLTS tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS được nâng cao nhưng vẫn còn chậm

Về lao động NLTS. Theo kết quả TĐT năm 2011, cả tỉnh có 344340 lao động NLTS trong độ tuổi lao động, chia ra: Lao động nông nghiệp chiếm đa số (95,10%); lao động thủy sản chiếm (3,74%) và lao động lâm nghiệp chiếm (1,16%). So với năm 2006, lao động NLTS năm 2011 giảm 55744 người, giảm 13,93%, chia ra: lao động nông nghiệp và thủy sản lần lượt giảm 14,19% và 19,68%; lao động lâm nghiệp tăng 62,85%. Đây là xu hướng tích cực về chuyển dịch lao động ở tỉnh ta, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của Đảng và Nhà nước.

Năm 2011 cả tỉnh có 327474 lao động nông nghiệp, giảm 54135 người (tăng 14,19%) so với năm 2006; bình quân mỗi năm giảm 10827 lao động. Tỷ lệ lao động nông nghiệp so với tổng số lao động NLTS đạt 95,10%, giảm không đáng kể (-0,28%) so với năm 2006.

Bảng16: Số lượng và cơ cấu lao động NLTS qua 2 kỳ TĐT 2006, 2011.

Chi tiêu	2006	2011	So sánh	
			±	%
1. Lao động NLTS (người)	400084	344340	-55744	86,07
Nông nghiệp	381609	327474	-54135	85,81
Lâm nghiệp	2455	3998	1543	162,85
Thủy sản	16020	12868	-3152	80,32
2. Cơ cấu lao động NLTS (%)	100,00	100,00		
Nông nghiệp	95,38	95,10	-0,28	
Lâm nghiệp	0,61	1,16	+0,55	
Thủy sản	4,01	3,74	-0,27	

Số lao động lâm nghiệp năm 2011, cả tỉnh là 3998 người, tăng 1543 người (+62,85%) so với năm 2006, bình quân hàng năm tăng gần 13%. Lao động lâm nghiệp tăng 6/12 huyện, thành phố, thị xã ở vùng, miền có điều kiện sản xuất lâm nghiệp.

Số lao động thủy sản cả tỉnh năm 2011 là 12868 người, giảm 3152 người (-19,68%). Như vậy, sau nhiều năm liên tục tăng nhanh, đến thời kỳ 2006-2011, lao động thủy sản có xu hướng giảm và giảm 9/12 huyện, thành phố, thị xã. Nguyên nhân chủ yếu do nuôi trồng thủy sản, nhất là hình thức nuôi nhỏ lẻ theo kiểu truyền thống các loại ao hồ nuôi quảng canh trong dân hiệu quả kinh tế thấp người dân đã bỏ chuyển sang mục đích khác; bên cạnh đó giá bán không ổn định và dịch bệnh trên đồng tôm phát sinh nhiều ảnh hưởng đến kết quả sản xuất.

Tóm lại, trong 5 năm 2006-2011, trong cơ cấu lao động NLTS việc giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp (-0,28%), lao động thủy sản (-0,27%) và tăng tỷ trọng lao động lâm nghiệp (+0,55%) là tốc độ chuyển biến còn chậm, chưa đều giữa các vùng, miền. Xu hướng chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản diễn ra chậm và không đều do nhiều yếu tố không thuận lợi tác động trong những năm gần đây như: Quy hoạch sản xuất, sử dụng đất đai, mặt nước, rừng, tập quán và kinh nghiệm sản xuất của lao động nông nghiệp, vốn đầu tư cho trồng và nuôi rừng, thị trường và giá cả, nhất là thị trường, giá cả, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, chưa theo kịp yêu cầu của sản xuất hàng hóa trong giai đoạn hiện nay.

Về trình độ chuyên môn của lao động NLTS. Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS năm 2011 đã được nâng lên so với năm 2006. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 4,08% (năm 2006 là 3,04%). Huyện có tỷ lệ cao nhất về tỷ lệ lao động được đào tạo tay nghề từ sơ cấp trở lên là thành phố Hà Tĩnh đạt 6,73%. Thấp nhất là huyện Lộc Hà đạt ở mức 3,01%. Tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp là 2,07% (năm 2006 là 1,31%), trình độ cao đẳng đạt 0,42% (năm 2006 là 0,12%); trình độ đại học trở lên đạt 0,23% (năm 2006 là 0,10%).

Tuy đạt được những kết quả và tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NLTS vẫn còn thấp so với yêu cầu sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường, đồng thời lại có sự chênh lệch giữa các vùng, miền và giữa các huyện, thành phố, thị xã. Khả năng chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ sẽ còn chậm và không đồng đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Lao động nông nghiệp dư thừa nhiều nhưng ít lao động chuyển đổi sang lâm nghiệp, thủy sản cũng như công nghiệp xây dựng và dịch vụ phi nông nghiệp. Các khu công nghiệp thiếu lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực nông nghiệp. Lao động nông nghiệp dư thừa chủ yếu là lao động phổ thông: Năm 2011 có đến 95,92% lao động NLTS chưa được đào tạo tay nghề, chưa có chứng chỉ chuyên môn là bằng chứng cụ thể cho thực trạng đội ngũ lao động NLTS hiện nay.

5. Kinh tế trang trại đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Thực hiện Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNN ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, cả tỉnh có 14 trang trại, trong đó có 4 trang trại chăn nuôi (chiếm 28,57%), 1 trang trại lâm nghiệp (chiếm 7,14%), 7 trang trại nuôi trồng thủy sản (chiếm 50%) và 2 trang trại tổng hợp (chiếm 14,29%). Huyện Lộc Hà có 5 trang trại nuôi trồng thủy sản; Đức Thọ có 3 trang trại, Nghi Xuân 3 trang trại; Can Lộc có 2 trang trại và Thị xã Hồng Lĩnh có 1 trang trại. Đến thời điểm 01/7/2011, các trang trại sử dụng 232 ha trong đó diện tích đất lâm nghiệp 118 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản 100 ha, diện tích cây hàng năm 11 ha, diện tích cây lâu năm 2 ha. Bình quân một trang trại sử dụng 16,55 ha.

Các trang trại sử dụng 101 lao động, song số lao động đã được đào tạo còn thấp chỉ đạt 12,87%, còn lại lao động chưa qua đào tạo 87,13%. Về kết quả sản xuất năm 2011, các trang trại đã tạo ra 23533 triệu đồng giá trị thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản, bình quân mỗi trang trại thu được 1681 triệu đồng, chia ra: thu từ nông nghiệp 11027 triệu đồng, thu từ lâm nghiệp 820 triệu đồng và thu từ thủy sản 11686 triệu đồng. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra đạt 23070 triệu đồng, bình quân 1 trang trại là 1648 triệu đồng.

Số lượng trang trại của Hà Tĩnh tại thời điểm 01/7/2011 có 14 trang trại, ít thua gần 11 lần của Nghệ An và thấp thua nhiều lần so với Quảng Bình và Thanh Hoá. Trong đó, trang trại Hà Tĩnh chủ yếu là trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 50%; trang trại chăn nuôi chiếm 28,57%; 14,29% trang trại tổng hợp và 7,14% là trang trại lâm nghiệp. So với các tỉnh Bắc Trung bộ thì số lượng trang trại của Hà Tĩnh còn rất thấp.

6. Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đóng vai trò trong phát triển sản xuất của khu vực nông nghiệp song nhìn chung vẫn là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

TĐT NTNN 2011 không bao gồm doanh nghiệp NLTS. Do đó, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả tỉnh, báo cáo này có sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê tổ chức bổ sung thông tin về các doanh nghiệp NLTS.

Tại thời điểm 31/12/2010 cả tỉnh có 23 doanh nghiệp NLTS, tăng 6 DN (+35,29%) so với năm 2006. Xét về các loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp NLTS cả tỉnh có 8 doanh nghiệp Nhà nước, 2 doanh nghiệp tư nhân còn lại là các Công ty. Theo 3 ngành sản xuất chính: Doanh nghiệp nông nghiệp có 12 đơn vị, doanh nghiệp lâm nghiệp có 8 đơn vị và doanh nghiệp thủy sản có 3 đơn vị. Phân bố các doanh nghiệp NLTS theo đơn vị huyện, huyện có tỷ lệ doanh nghiệp

lớn như: Hương Khê (6 doanh nghiệp) chiếm 26,09%, Hương Sơn (4 doanh nghiệp), Kỳ Anh (4 doanh nghiệp) cùng chiếm 17,39% tổng số doanh nghiệp NLTS.

Về sản xuất kinh doanh. Năm 2010 các doanh nghiệp NLTS có tổng vốn tài sản 1728645 triệu đồng, tăng gấp 3 lần so với năm 2006. Tổng nguồn vốn cuối năm 2010 đạt 1728645 triệu đồng, trong đó nợ phải trả 387035 triệu đồng, bằng 22,39% tổng nguồn vốn hiện có, tăng 183,99% so với năm 2006. Do vậy, vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp NLTS đến cuối năm 2010 đạt 75158,48 triệu đồng, trong đó nợ phải trả là 16827 triệu đồng. Bình quân 1 lao động trong doanh nghiệp NLTS có 614,08 triệu đồng vốn cộng các nguồn. Số vốn này là đảm bảo đáp ứng với yêu cầu đầu tư chiều sâu để tăng năng suất, giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm, nhất là trong lĩnh vực chủ yếu chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu.

Về lao động, việc làm. Theo kết quả điều tra, đến 31/12/2010, các doanh nghiệp NLTS sử dụng 2815 người, giảm 750 người (-21,04%) so với 01/7/2006. Bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 122,39 lao động, giảm 87,32 lao động so với năm 2006.

Về đất đai sử dụng. Theo kết quả điều tra, đến ngày 31/12/2010, các doanh nghiệp NLTS sử dụng 59516 ha đất, chia ra: 27 ha đất trồng cây hàng năm chiếm (0,05%); 8549 ha đất trồng cây lâu năm chiếm (14,36%); 50826 ha đất lâm nghiệp chiếm (85,40%); 115 ha đất nuôi trồng thủy sản chiếm (0,19%). Diện tích đất sử dụng chia theo 3 loại hình doanh nghiệp như sau: Doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng 10527 ha chiếm (17,69%); doanh nghiệp lâm nghiệp sử dụng 48875 ha chiếm (82,12%); doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản sử dụng 115 ha chiếm (0,19%).

Diện tích đất sử dụng bình quân 1 doanh nghiệp và bình quân 1 lao động năm 2010 phân theo từng loại hình doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp nông nghiệp: Bình quân 1 DN là 0,42 ha đất cây hàng năm; 485,17ha đất cây lâu năm; 391,67 ha đất lâm nghiệp. Quy mô diện tích đất 1 DN nông nghiệp như trên là lớn (877,26 ha); bình quân 1 lao động trong các DN nông nghiệp sử dụng 5,16 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 0,0024 ha; cây lâu năm 2,85 ha; đất lâm nghiệp 2,3 ha.

- Doanh nghiệp lâm nghiệp: Bình quân 1 DN là 2,75 ha đất cây hàng năm; 340,86 ha đất cây lâu năm; 5766 ha đất lâm nghiệp; bình quân 1 lao động trong các DN lâm nghiệp sử dụng 67,04 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 0,03 ha; cây lâu năm 3,74 ha; đất lâm nghiệp 63,27 ha.

- Doanh nghiệp thủy sản: Bình quân 1 DN là 38,33 ha đất nuôi trồng thủy sản; bình quân 1 lao động trong các DN thủy sản sử dụng 2,61 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng hợp kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp NLTTS năm 2010, cho thấy bình quân doanh thu của 1 doanh nghiệp NLTTS là 12518,30 triệu đồng (tăng 4,8 lần so với năm 2005). Bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp NLTTS là 102,28 triệu đồng (tăng 8,5 lần so với năm 2005).

Lợi nhuận trước thuế đạt 31912 triệu đồng, bình quân 1 doanh nghiệp NLTTS đạt 1387,48 triệu đồng, trong khi đó năm 2005 lợi nhuận trước thuế (-754 triệu đồng). Điều đó chứng tỏ kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp NLTTS năm 2010 hoạt động rất có hiệu quả so với năm 2005. Cụ thể về quy mô sản xuất kinh doanh như đất đai, vốn và tài sản của doanh nghiệp đều tăng, trong đó vốn, tài sản và doanh thu tăng rất mạnh, trong khi lao động giảm.

Tóm lại, trong những năm qua, các doanh nghiệp NLTTS tiếp tục góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của các ngành và của cả nền kinh tế; tạo thêm hàng hóa dịch vụ; tạo thêm nhiều việc làm tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người lao động; tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước địa phương. Phát triển tốt các doanh nghiệp NLTTS không những góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển KT-XH nông thôn mà còn tạo sự ổn định chính trị, xã hội trong tỉnh. Tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp NLTTS chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở một tỉnh mà phần lớn lao động làm trong lĩnh vực NLTTS như Hà Tĩnh thì doanh nghiệp NLTTS là tác nhân và động lực thúc đẩy sự nghiệp chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Do đó, doanh nghiệp NLTTS cần được các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm tạo điều kiện về cơ chế chính sách, tiếp cận vốn, môi trường cạnh tranh lành mạnh, xúc tiến đầu tư mở rộng thị trường, để doanh nghiệp NLTTS phát triển mạnh hơn và trong thời gian tới sẽ có nhiều doanh nghiệp hình thành hoạt động trong lĩnh vực NLTTS.

7. Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các dịch vụ phát triển sản xuất.

Tại thời điểm 31/12/2010 toàn tỉnh có 157 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản trong đó: có 146 hợp tác xã hoạt động nông nghiệp chiếm 92,99%, có 9 hợp tác xã hoạt động thủy sản chiếm 5,73%, có 2 hợp tác xã hoạt động lâm nghiệp chiếm 1,28%.

Vốn sản xuất bình quân 1 HTX nông nghiệp là 1246,42 triệu đồng, xấp xỉ bình quân chung cả nước cũng như bình quân chung của khu vực (mức bình quân của các HTX nông nghiệp cả nước 1290,2 triệu đồng và của vùng Bắc Trung bộ 1427 triệu đồng). Vốn sản xuất của các HTX là giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn, trong đó chủ yếu là TSCĐ chuyển từ HTX kiểu cũ sang. Nếu chia theo nguồn vốn thì vốn của HTX có tới 6,51% là nợ phải trả; 93,49% là nguồn vốn chủ sở hữu.

Về lao động. Các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 2572 lao động (tăng 31,49%, 616 lao động so với năm 2006). Quy mô lao động bình quân một HTX là 16,38 người, tăng 23,90% so với năm 2006.

Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản 2010 đạt 62827 triệu đồng so với năm 2005 bằng 269,12% tăng 39482 triệu đồng, các HTX có doanh thu bình quân 1 hợp tác xã đạt 400,17 triệu đồng (tăng 153,69% so với năm 2005) trong đó hợp tác xã nông nghiệp đạt 361,06 triệu đồng (tăng 216,53%); hợp tác xã lâm nghiệp đạt 20 triệu đồng (tăng 48,15%) và hợp tác xã thủy sản đạt 1119 triệu đồng (tăng 84,81%).

Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 60,50 triệu đồng (tăng 31% so năm 2005).

Các kết quả trên đây cho thấy sự chuyển biến về sản xuất kinh doanh của các HTX NLTS đến 2010 tuy có tăng so với năm 2005 nhưng vẫn còn chậm và không đều, không vững, nhất là hợp tác xã lâm nghiệp. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá thì các chỉ tiêu về kết quả sản xuất và lợi nhuận năm 2010 giảm so với năm 2005.

Tóm lại, sau 5 năm 2005-2010, hoạt động của các HTX NLTS đã có những chuyển biến trên một số mặt. Các HTX đã làm được một số khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hoạt động kinh doanh của nhiều HTX NN là vừa bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Các HTX được củng cố một bước về tổ chức, quản lý. Bộ máy quản lý HTX gọn nhẹ hơn, sản xuất, kinh doanh theo hướng đa dạng hoá phương thức hoạt động phù hợp với các điều kiện cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy nông, máy móc, lao động... và vốn) hiện có. Với thực trạng hiện nay, các HTX nông nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh mới thực hiện được các khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp kinh tế hộ. Hoạt động kinh doanh của một số HTX nông nghiệp bước đầu thu được kết quả, bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Nhiều HTX nông nghiệp đã đóng vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, góp sức xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn, phát huy vai trò kinh tế tập thể ở nông thôn miền núi.

Tuy nhiên hoạt động của các HTX nông nghiệp trong những năm gần đây đã bộc lộ nhiều nhược điểm, hạn chế và mâu thuẫn.

Chất lượng hoạt động và trình độ quản lý của nhiều HTX còn thấp. Hầu hết các HTX nông nghiệp chỉ thực hiện được khâu dịch vụ cơ bản. Phần lớn các HTX thiếu vốn sản xuất, cơ sở vật chất, kỹ thuật nghèo nàn: vừa thiếu, vừa lạc hậu nên rất khó khăn trong việc mở rộng các hoạt động dịch vụ cho kinh tế hộ và trang trại. Cán bộ HTX vừa thiếu, vừa yếu về năng lực quản lý và điều hành các hoạt động dịch vụ trong cơ chế mới. Phương hướng kinh doanh không ổn định. Hiệu quả kinh tế thấp nên sức hấp dẫn của các HTX nông nghiệp rất hạn chế. Thu nhập của lao động trong HTX còn

thấp, vai trò, vị trí HTX nông nghiệp chưa được thể hiện nhiều trong thực tế. HTX chưa thực sự là chỗ dựa vững chắc cho nông dân, chưa thực sự là cầu nối giữa nông dân với thị trường nhất là trong khâu tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Nhiều HTX nông nghiệp tồn tại hình thức, kể cả HTX thuộc các huyện vùng núi thấp.

Vai trò HTX dịch vụ cho kinh tế hộ còn mờ nhạt. HTX tổ chức hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Quy mô HTX còn quá nhỏ, vốn bình quân có tăng nhưng còn rất thấp.

Các HTX chưa có sự chuyển biến rõ nét về nội dung hoạt động: Phần lớn các HTX còn lúng túng, chưa xây dựng được phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả và nâng cao vai trò "bà đỡ" cho kinh tế hộ. Cơ cấu ngành nghề dịch vụ chưa hợp lý, phạm vi còn hẹp, chủ yếu tập trung và các dịch vụ thủy lợi, chuyển giao khoa học kỹ thuật, dịch vụ giống vật tư... Nhiều HTX nặng về dịch vụ phi nông nghiệp như: dịch vụ điện, vật tư nông nghiệp... trong khi đó dịch vụ quan trọng như tiêu thụ nông sản hàng hoá, giải quyết đầu ra cho hộ nông dân không HTX nào đảm nhận được. Đây là khâu yếu, làm giảm vai trò "bà đỡ" của HTX nông nghiệp của cả tỉnh.

Công nghệ lạc hậu, máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng chủ yếu là những cơ sở vật chất, máy móc của HTX cũ chuyển sang nên không phát huy tác dụng trong kinh doanh dịch vụ kinh tế hộ.

Năng lực tài chính của hầu hết các HTX nông nghiệp còn quá yếu và thiếu. Vốn lưu động hầu như không có gì nên không thể mở rộng phạm vi dịch vụ. Giá trị tài sản của HTX cũ khi chuyển đổi đều quy thành vốn cổ phần mới cho xã viên HTX mới, phần đóng góp mới không có. Vốn này chủ yếu là giá trị tài sản cố định và đầu tư ngắn hạn vốn đó ít, nhưng phần lớn lại là công nợ tồn đọng khó có khả năng trả. Một số HTX hoạt động nhưng không có vốn chỉ làm nhiệm vụ trung gian, hoạt động mang tính hình thức.

Bảng 17: Một số chỉ tiêu bình quân của DN và HTX qua 2 kỳ TĐT 2006, 2011.

2011

Chỉ tiêu	2006	2011	So sánh	
			±	%
1. Doanh nghiệp				
- Lao động bq 1 DN (người)	209,71	122,39	-87,32	58,36
- Vốn bq 1 DN (triệu đồng)	33263,35	75158,48	41895,13	225,95
- Doanh thu bq 1 DN (triệu đồng)	2608,09	12518,30	9910,21	479,98
- Lợi nhuận trước thuế bq 1 DN (triệu đồng)	-44,35	1387,48		
2. Hợp tác xã				
- Lao động bq 1 HTX (người)	13,22	16,38	3,16	123,90
- Vốn bq 1 HTX (triệu đồng)	815,83	1246,42	430,59	152,78
- Doanh thu bq 1 HTX (triệu đồng)	174,47	400,17	225,70	229,36
- Lợi nhuận trước thuế bq 1 HTX (triệu đồng)	26,39	60,50	34,11	229,25

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh năm 2011 trình bày trong cuốn sách không chỉ phác họa toàn diện bức tranh toàn cảnh nông nghiệp, nông thôn Hà Tĩnh. Năm 2011 dưới các góc độ và tầm nhìn khác nhau, còn phân tích, đánh giá quá trình phát triển và đổi mới không ngừng về kinh tế và đời sống của nhân dân trong tỉnh những năm đầu của thế kỷ XXI theo định hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của Đảng. Các nhận định, đánh giá đã đều rút ra từ số liệu kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 của tỉnh.

Những nhận xét chủ yếu trình bày ở trên chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu chủ yếu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 của tỉnh Hà Tĩnh. Đây là những thông tin bước đầu nên chắc chắn còn nhiều hạn chế cả về nội dung và kết cấu. Mặc dù vậy, cuốn sách đã phản ánh những nét chính về thực trạng, xu hướng biến động 5 năm qua và những vấn đề đặt ra trong nông thôn, nông nghiệp và thủy sản hiện nay của tỉnh nhà. Đó là những kết quả về chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động của hộ nông thôn, về phát triển và nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, về phát triển các loại hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (hộ, kinh tế trang trại, HTX, DN). Đặc biệt cuốn sách còn phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan của những thành tựu to lớn đó trên địa bàn tỉnh và các huyện, thành phố thị xã. Các thông tin này sẽ là những tài liệu tham khảo hữu ích đối với lãnh đạo các ngành, các cấp trong tỉnh trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nông nghiệp, nông thôn Hà Tĩnh thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Trong những năm qua, bộ mặt nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh thực sự đổi mới toàn diện. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Diện mạo 4 yếu tố cơ bản của kết cấu hạ tầng nông thôn như: điện, đường, trường, trạm trên địa bàn các xã đã có nhiều khởi sắc. Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe người dân được coi trọng. Hạ tầng công nghệ thông tin tại trụ sở của nhiều UBND xã đã tăng cường một bước 100 % số xã có máy vi tính, phục vụ tốt hơn cho yêu cầu cải cách hành chính ở nông thôn.

Đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã đã được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, có trình độ văn hoá và trẻ hoá là một trong những yếu tố quan trọng đáp ứng tốt hơn yêu cầu lãnh đạo và quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

Cơ cấu hộ chuyển biến tích cực, đúng xu hướng: Cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn thay đổi khá rõ nét, hộ sản xuất nông nghiệp giảm, tăng số lượng và tỷ trọng của các nhóm phi sản xuất nông nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn đã có nhiều tiến bộ và cơ bản là đúng hướng. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và lưu thông chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản tiếp tục được Nhà nước đầu tư xây dựng mới và nâng cấp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và tương đối bền vững được đánh giá cao.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011 đã cho thấy thực trạng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Hệ thống giao thông không những ở khu vực nông thôn và toàn tỉnh hiện còn trong tình trạng yếu kém. Để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Trước hết phải phát triển giao thông để đưa công nghiệp phục vụ nông thôn, nhất công nghiệp phục vụ sau thu hoạch, để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của của hầu hết người dân trong tỉnh. Những yếu tố này đều có liên quan đến quy hoạch phát triển giao thông nông thôn và là vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế - xã hội để đến năm 2015 về cơ bản hoàn chỉnh các trục lộ giao thông chính, cơ giới hoá giao thông và công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông thôn không đơn thuần phát triển công nghiệp mà sự chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành. Vì không những phát triển công nghiệp giao thông trên từng lĩnh vực mà cần ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống dân cư nông thôn như điện, đường, trường, trạm và chợ nông thôn.

Tỉ lệ bác sỹ/vạn dân còn thấp và chưa có sự thay đổi đáng kể so với năm 2006. Công tác vệ sinh môi trường nông thôn chưa được coi trọng đúng mức.

Chương trình xây dựng nông thôn mới về kết cấu hạ tầng, về văn hoá, giáo dục, y tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, đến 01/7/2011 chưa có xã nào đạt được đầy đủ bộ tiêu chí nông thôn mới.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp. Thu nhập và đời sống dân cư nông thôn một số huyện, đặc biệt là các huyện miền núi vẫn còn thấp và chưa ổn định. Môi trường sinh thái nông thôn vẫn còn ô nhiễm nhưng chậm được cải thiện.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương. Lâm nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng bé nhưng chuyển dịch rất chậm, kể cả ở vùng trọng điểm lâm nghiệp như các huyện miền núi. Quy mô đất đai và lao động bình quân 1 hộ nông lâm thủy sản còn quá nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản thành hàng hoá lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Trình độ lao động chưa được đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn. Lao động thừa, việc làm thiếu và thu nhập của lao động trong khu vực quan trọng này còn thấp.

Vì vậy, để phát huy thành tựu, khắc phục yếu kém, vượt qua khó khăn, đưa nông nghiệp, nông thôn Hà Tĩnh vào quỹ đạo của sản xuất hàng hoá lớn gắn với thị trường, xây dựng nông thôn văn minh, từng bước lên hiện đại, xứng đáng với tiềm năng và truyền thống quê hương cách mạng. Về mục tiêu phát triển của Hà Tĩnh trong nhiệm kỳ tới, Báo cáo Chính trị chỉ rõ: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp, phát huy truyền thống và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, phát triển kinh tế nhanh và bền vững; huy động đồng bộ các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp và phát triển toàn diện nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện tốt các chính sách xã hội, nâng cao đời

sống vật chất, tinh thần của nhân dân; mở rộng quan hệ đối ngoại; tích cực, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế; đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị – xã hội; phấn đấu đến năm 2015, đưa Hà Tĩnh trở thành tỉnh có công nghiệp và dịch vụ phát triển” Để thực hiện thành công các mục tiêu trên cần phải có những giải pháp sau:

- Trước hết khai thác tốt tiềm năng, lợi thế; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Bằng việc tăng cường mối liên kết, hợp tác với các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh bạn, vùng kinh tế trọng điểm. Rà soát, xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách của Tỉnh trên cơ sở vận dụng cụ thể cơ chế, chính sách của Trung ương trên địa bàn để khai thác tối đa tiềm năng kinh tế, tài nguyên, khoáng sản, lao động, du lịch,... Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách có hạn, cần phải tập trung đầu tư có trọng điểm để đạt được mục tiêu phát triển nhanh, bền vững.

- Xây dựng và phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

- Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên cơ sở nhu cầu thị trường và lợi thế từng vùng, sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm, có hiệu quả, duy trì diện tích đất lúa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường. Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý các loại nông sản hàng hoá xuất khẩu có lợi thế, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, công nghệ sinh học, thủy lợi hoá, cơ giới hoá, thông tin hoá, thay thế lao động thủ công, thay đổi tập quán canh tác lạc hậu để sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản.

- Phát triển ngành trồng trọt, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh, áp dụng các giống và quy trình sản xuất mới có năng suất, chất lượng cao; hoàn thiện hệ thống tưới tiêu; đẩy nhanh cơ giới hoá đồng bộ các khâu sản xuất; hiện đại hoá công nghiệp bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống để giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh phù hợp với điều kiện của từng vùng. Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài và ưu tiên hàng đầu trong phát triển nông nghiệp. Có chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa, địa phương và vùng trồng lúa. Xây dựng các vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, hoa hàng hoá tập trung, trước hết là các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Phát triển nhanh ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, phù hợp với lợi thế của từng vùng; tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng giống, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất

lượng và hiệu quả; tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh; phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, trồng, cải tạo, làm giàu rừng đến khai thác, chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường cho du lịch sinh thái. Có cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển rừng. Cho phép khai thác lợi ích kinh tế từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo nguyên tắc bền vững, lấy nguồn thu từ rừng để bảo vệ, phát triển rừng và làm giàu từ rừng. Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng rừng thâm canh, hiện đại hoá công nghệ khai thác, chế biến nhằm nâng cao giá trị lâm sản, chú trọng phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Triển khai có kết quả chương trình khai thác hải sản trong chiến lược phát triển kinh tế biển, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Cơ cấu lại lực lượng đánh bắt gần bờ, đồng thời có chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của ngư dân ven biển. Phát triển nhanh lực lượng khai thác xa bờ theo hướng đầu tư trang bị phương tiện và công nghệ hiện đại, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tàu thuyền theo quy hoạch, hệ thống thông tin liên lạc, tìm kiếm cứu nạn. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản đa dạng, theo quy hoạch. Phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi, trồng, trước hết là thủy lợi; áp dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sinh sản nhân tạo; xây dựng hệ thống thú y thủy sản; kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi; hiện đại hoá các cơ sở chế biến, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn theo quy hoạch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu và thị trường, đẩy mạnh sản xuất tiểu thủ công nghiệp, triển khai chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng các loại dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống của dân cư nông thôn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị. Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng, trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, cấp nước sinh hoạt cho dân cư và công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Xây dựng hồ chứa nước ở vùng thường xuyên bị khô hạn, phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp thủy điện ở miền núi.

- Phát triển giao thông nông thôn bền vững gắn với mạng lưới giao thông quốc gia, bảo đảm thông suốt bốn mùa tới các xã và cơ bản có đường ô tô đến thôn, bản. Ưu tiên phát triển giao thông ở các vùng khó khăn để có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn. Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống đường đến miền núi và ven biển để phát triển công nghiệp và đô thị. Từng bước nâng cao chất lượng đường nông thôn; có cơ chế, chính sách đảm bảo duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Phát triển giao thông đường thủy, xây dựng các cảng sông, nạo vét luồng lạch và các phương tiện. Cải tạo và

phát triển đồng bộ hệ thống lưới điện, bảo đảm đủ điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng điện phục vụ sinh hoạt của dân cư nông thôn. Phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho mọi vùng nông thôn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Xây dựng hệ thống chợ nông sản phù hợp với từng vùng.

- Tập trung đầu tư cho các viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở chuyển giao khoa học - công nghệ nông nghiệp đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; phát triển nhanh các trung tâm, trạm giống, cơ sở khuyến nông ở các huyện, xã. Nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường học; xây dựng các trung tâm, nhà văn hoá - thể thao tại thôn, xã.

- Quy hoạch bố trí lại dân cư nông thôn gắn với việc quy hoạch xây dựng công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị ở các vùng. Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới với các tiêu chí cụ thể, phù hợp với đặc điểm từng vùng, tiếp tục thực hiện phương châm “Nhà nước và nông dân cùng làm”, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường nông thôn, ngăn chặn và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đang ngày càng gia tăng.

- Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn. Tiếp tục đổi mới và xây dựng các mô hình kinh tế, hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn. Có chính sách khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ kinh tế hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hoá lớn.

- Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác phù hợp với nguyên tắc tổ chức của hợp tác xã và cơ chế thị trường; hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý, lao động; tiếp cận các nguồn vốn, trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và các dự án phát triển nông thôn; hợp tác xã phải làm tốt các dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Tạo môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, sử dụng nguyên liệu và thu hút nhiều lao động nông nghiệp tại chỗ, doanh nghiệp dịch vụ vật tư, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản cho nông dân. Phát triển mạnh doanh nghiệp công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu... phục vụ nông nghiệp.

- Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn.

- Tăng đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ để nông nghiệp sớm đạt trình độ tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực; ưu tiên đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học để chọn, tạo ra nhiều giống cây trồng, vật

nuôi và quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Xây dựng các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để khai thác, phát huy tốt các nguồn lực khoa học - công nghệ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ; thu hút thanh niên, trí thức trẻ về nông thôn, nhất là các ngành nông nghiệp, y tế, giáo dục, văn hoá. Tăng cường năng lực của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ khác ở nông thôn; xây dựng các vùng sản xuất nông sản an toàn, công nghệ cao.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại cho nông dân; đào tạo nghề cho bộ phận con em nông dân để chuyển nghề, xuất khẩu lao động; đồng thời tập trung đào tạo nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý, cán bộ cơ sở.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân.

- Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức xã.

- Mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước. Nâng cao chất lượng, đổi mới mẫu mã sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường một cách vững chắc. Quan tâm hơn nữa đến việc tạo dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có tiềm năng phát triển của tỉnh./.

1. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN						
STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	2006	2011	Tăng giảm so với 2006	
					Số lượng	Tỷ lệ
	Thông tin chung					
1	Số hộ nông thôn	Hộ	280,000	295,153	15,153	5.41
2	Số nhân khẩu nông thôn	người	1,076,631	977,644	-98,987	-9.19
3	Số người trong độ tuổi lao động	người	482,189	454,164	-28,025	-5.81
4	Số xã	xã	241	235	-6	-2.49
5	Số thôn	thôn	2,552	2,489	-63	-2.47
	Điện khí hóa					
1	Số xã có điện	xã	241	235	-6	-2.49
2	Tỷ lệ xã có điện	%	100.00	100.00	0	0.00
3	Số thôn có điện	thôn	2,544	2,489	-55	-2.16
4	Tỷ lệ thôn có điện	%	99.69	100.00	0.31	0.31
5	Số thôn có điện lưới quốc gia	thôn	2,517	2,464	-53	-2.11
6	Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia	%	98.63	99.00	0.37	0.38
	Giao thông nông thôn					
1	Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	xã	241	235	-6	-2.49
2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	%	100.00	100.00	0.00	0.00
3	Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa	xã	200	230	30	15.00
4	Tỷ lệ xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa	%	82.99	97.87	14.88	17.93
5	Số xã có đường trục thôn được nhựa/bê tông hóa	xã	212	212	0	0.00
6	Tỷ lệ xã có đường trục thôn được nhựa/bê tông hóa	%	87.97	90.21	2.24	2.55
	Nhà trẻ, mẫu giáo, trường học				0	
1	Xã có trường tiểu học	xã	241	235	-6	-2.49
2	Tỷ lệ xã có trường tiểu học	%	100.00	100.00	0	0.00
3	Số trường tiểu học kiên cố	trường	228	242	14	6.14
4	Tỷ lệ trường tiểu học kiên cố	%	75.25	86.43	11.18	14.86
5	Số trường tiểu học bán kiên cố	trường	75	37	-38	-50.67
6	Tỷ lệ trường tiểu học bán kiên cố	%	24.75	13.21	-11.54	-46.63
7	Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, BKC	trường		1	1	
8	Tỷ lệ trường tiểu học chưa xây kiên cố, BKC	%		0.36	0.36	
9	Xã có trường THCS	xã	181	168	-13	-7.18
10	Tỷ lệ xã có trường THCS	%	75.10	71.49	-3.61	-4.81
11	Số trường THCS kiên cố	trường	135	153	18	13.33
12	Tỷ lệ trường THCS kiên cố	%	73.37	91.07	17.7	24.12
13	Số trường THCS bán kiên cố	trường	45	14	-31	-68.89
14	Tỷ lệ trường THCS bán kiên cố	%	24.46	8.33	-16.13	-65.94
15	Số trường THCS chưa xây kiên cố, BKC	trường	4	1	-3	-75.00
16	Tỷ lệ trường THCS chưa xây kiên cố, BKC	%	2.17	0.60	-1.57	-72.35
17	Xã có trường THPT	xã	25	30	5	20.00
18	Tỷ lệ xã có trường THPT	%	10.37	12.77	2.4	23.14
19	Số trường THPT kiên cố	trường	25	30	5	20.00
20	Tỷ lệ trường THPT kiên cố	%	96.15	96.77	0.62	0.64
21	Số trường THPT bán kiên cố	trường	1	1	0	0.00
22	Tỷ lệ trường THPT bán kiên cố	%	3.85	3.23	-0.62	-16.10
23	Số trường THPT chưa xây kiên cố, BKC	trường				

1. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	2006	2011	Tăng giảm so với 2006	
					Số lượng	Tỷ lệ
24	Tỷ lệ trường THPT chưa xây kiên cố, BKC	%				
25	Xã có trường mẫu giáo/mầm non	xã	240	235	-5	-2.08
26	Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non	%	99.59	100.00	0.41	0.42
27	Số trường mẫu giáo/mầm non kiên cố	trường	65	145	80	123.08
28	Tỷ lệ trường mẫu giáo/mầm non kiên cố	%	23.55	53.31	29.76	126.36
29	Số trường mẫu giáo/mầm non bán kiên cố	trường	193	124	-69	-35.75
30	Tỷ lệ trường mẫu giáo/mầm non bán kiên cố	%	69.93	45.59	-24.34	-34.80
31	Số trường mẫu giáo/mầm non chưa xây kiên cố, BKC	trường	18	3	-15	-83.33
32	Tỷ lệ trường mẫu giáo/mầm non chưa xây kiên cố, BKC	%	6.52	1.10	-5.42	-83.13
33	Xã có lớp mẫu giáo	xã	241	235	-6	-2.49
34	Tỷ lệ xã có lớp mẫu giáo	%	100.00	100.00	0	0.00
35	xã có nhà trẻ	xã	193	235	42	21.76
36	Tỷ lệ xã có nhà trẻ	%	80.08	100.00	19.92	24.88
	Bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, thông tin liên lạc					
1	Xã có trạm bưu điện xã	xã	50	35	-15	-30.00
2	Tỷ lệ xã có trạm bưu điện xã	%	20.75	14.89	-5.86	-28.24
3	Xã có điểm bưu điện văn hóa xã	xã	220	187	-33	-15.00
4	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	91.29	79.57	-11.72	-12.84
5	Xã có nhà văn hóa xã	xã	54	119	65	120.37
6	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã	%	22.41	50.64	28.23	125.97
7	Xã có thư viện	xã	41	42	1	2.44
8	Tỷ lệ xã có thư viện	%	17.01	17.87	0.86	5.06
9	Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản)	xã	213	204	-9	-4.23
10	Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản)	%	88.38	86.81	-1.57	-1.78
	Trạm y tế, chợ				0	
1	Xã có trạm y tế	xã	241	235	-6	-2.49
2	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100.00	100.00	0	0.00
3	Số bác sỹ	người	79	147	68	86.08
4	Số bác sỹ trên 10.000 dân	người	1	2	0.77	105.48
5	Xã có chợ	xã	160	146	-14	-8.75
6	Tỷ lệ xã có chợ	%	66.39	62.13	-4.26	-6.42
	Thủy lợi				0	
1	Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	km	3,759	4,663	904.40	24.06
2	Chiều dài kênh mương kiên cố hóa	km	1,342	1,620	277.70	20.69
3	Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa	%	35.71	34.74	-0.97	-2.72
	Cơ sở chế biến NLTS					
1	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	xã	213	226	13	6.10
2	Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	%	88.38	96.17	7.79	8.81
3	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản	cơ sở	4,594	4,578	-16	-0.35
4	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	xã	183	209	26	14.21
5	Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	%	75.93	88.94	13.01	17.13
6	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản	cơ sở	2,871	3,831	960	33.44
7	Xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	xã	19	26	7	36.84
8	Tỷ lệ xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	%	7.88	11.06	3.176	40.29

1. (Tiếp theo) NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	2006	2011	Tăng giảm so với 2006	
					Số lượng	Tỷ lệ
9	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản	cơ sở	709	474	-235	-33.15
	Làng nghề					
1	Số xã có làng nghề	xã	13	12	-1	-7.69
2	Tỷ lệ số xã có làng nghề	%	5.39	5.11	-0.28	-5.19
3	Số làng nghề hiện có	làng	19	13	-6	-31.58
4	Số làng nghề truyền thống	làng	19	9	-10	-52.63
5	Số hộ tham gia thường xuyên	Hộ	2,228	2,751	523	23.47
6	Số người tham gia thường xuyên	người	4,627	3,570	-1057	-22.84
	Trình độ của cán bộ chủ chốt xã					
1	Phân theo giới tính	người	789	769	-20	-2.53
1.1	Nam	người	780	758	-22	-2.82
1.2	Nữ	người	9	11	2	22.22
2	Phân theo độ tuổi	người	789	769	-20	-2.53
2.1	Dưới 30 tuổi	người	4	2	-2	-50.00
2.2	30 đến dưới 40 tuổi	người	96	96	0	0.00
2.3	40 đến dưới 50 tuổi	người	422	341	-81	-19.19
2.4	Từ 50 tuổi trở lên	người	266	330	64	24.06
3	Phân theo trình độ giáo dục phổ thông	người	789	769	-20	-2.53
3.1	Tiểu học	người	2	1	-1	-50.00
3.2	Trung học cơ sở	người	146	58	-88	-60.27
3.3	Trung học phổ thông	người	641	710	69	10.76
4	Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	người	789	769	-20	-2.53
4.1	Trung cấp, cao đẳng	người	178	255	77	43.26
4.2	Đại học	người	156	328	172	110.26
4.3	Khác	người	455	186	-269	-59.12
5	Cơ cấu theo giới tính		100.00	100.00	0	0.00
5.1	Nam	%	98.86	98.57	-0.29	-0.29
5.2	Nữ	%	1.14	1.43	0.29	25.44
6	Cơ cấu theo độ tuổi		100.00	100.00	0	0.00
6.1	Dưới 30 tuổi	%	0.51	0.26	-0.25	-49.02
6.2	30 đến dưới 40 tuổi	%	12.18	12.48	0.3	2.46
6.3	40 đến dưới 50 tuổi	%	53.55	44.34	-9.21	-17.20
6.4	Từ 50 tuổi trở lên	%	33.76	42.91	9.15	27.10
7	Cơ cấu theo trình độ giáo dục phổ thông		100.00	100.00	0	0.00
7.1	Tiểu học	%	0.25	0.13	-0.12	-48.00
7.2	Trung học cơ sở	%	18.53	7.54	-10.99	-59.31
7.3	Trung học phổ thông	%	81.22	92.33	11.11	13.68
8	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn kỹ thuật		100.00	100.00	0	0.00
8.1	Trung cấp, cao đẳng	%	22.56	33.16	10.60	46.98
8.2	Đại học	%	19.77	42.65	22.88	115.72
8.3	Khác	%	57.67	24.19	-33.48	-58.06

2. SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO LOẠI XÃ

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra			
				Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du
1	Tổng số hộ	Hộ	295,153	129,104	12,932		153,117
1.1	<i>Chia theo giới tính của chủ hộ</i>						
	- Chủ hộ là nam	Hộ	224,407	98,687	10,281		115,439
	- Chủ hộ là nữ	Hộ	70,746	30,417	2,651		37,678
1.2	<i>Chia theo dân tộc của chủ hộ</i>						
	- Kinh	Hộ	294,597	128,805	12,734		153,058
	- Tày	Hộ	93	58	6		29
	- Thái	Hộ	62	14	43		5
	- Mường	Hộ	206	179	6		21
	- Nùng	Hộ	2	1	-		1
	- H'mông	Hộ	1	1	-		-
	- Dao	Hộ	12	11	1		-
	- Gia rai	Hộ	-	-	-		-
	- Ê đê	Hộ	-	-	-		-
	- Chăm	Hộ	1	-	-		1
	- Khơ me	Hộ	1	1	-		-
	- Các dân tộc khác	Hộ	178	34	142		2
1.3	<i>Chia theo loại hộ</i>						
	- Hộ nông nghiệp	Hộ	205,720	94,504	10,643		100,573
	- Hộ lâm nghiệp	Hộ	1,489	1,188	157		144
	- Hộ thủy sản	Hộ	7,286	1,806	20		5,460
	- Hộ diêm nghiệp	Hộ	861	11	-		850
	- Hộ công nghiệp	Hộ	8,162	2,568	69		5,525
	- Hộ xây dựng	Hộ	7,274	1,923	54		5,297
	- Hộ thương nghiệp	Hộ	15,754	6,354	309		9,091
	- Hộ vận tải	Hộ	2,796	1,323	73		1,400
	- Hộ dịch vụ khác	Hộ	16,746	6,777	528		9,441
	- Hộ khác	Hộ	29,065	12,650	1,079		15,336
1.4	<i>Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua</i>						
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp	Hộ	182,507	85,592	10,329		86,586
	+ Nông nghiệp	Hộ	171,317	81,600	9,978		79,739
	+ Lâm nghiệp	Hộ	2,198	1,655	332		211
	+ Thủy sản	Hộ	8,317	2,328	19		5,970
	+ Diêm nghiệp	Hộ	675	9	-		666
	- Công nghiệp, xây dựng	Hộ	23,827	6,966	154		16,707
	- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ	38,122	15,298	937		21,887
	- Nguồn khác	Hộ	52,697	21,248	1,512		27,937

3. HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO LOẠI XÃ VÀ ĐỊA PHƯƠNG					
Chi tiêu	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du
TOÀN TỈNH	295,153	129,104	12,932		153,117
Thành phố Hà Tĩnh	7,107	-	-		7,107
Thị xã Hồng Lĩnh	1,103	-	-		1,103
Huyện Hương Sơn	30,006	23,405	6,601		-
Huyện Đức Thọ	29,431	3,830	-		25,601
Huyện Vũ Quang	8,274	7,510	764		-
Huyện Nghi Xuân	23,183	9,203	-		13,980
Huyện Can Lộc	31,685	14,202	-		17,483
Huyện Hương Khê	25,033	19,466	5,567		-
Huyện Thạch Hà	33,263	4,585	-		28,678
Huyện Cẩm Xuyên	37,720	7,527	-		30,193
Huyện Kỳ Anh	46,807	35,772	-		11,035
Huyện Lộc Hà	21,541	3,604	-		17,937

5. HỘ NÔNG THÔN PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ TRONG 12 THÁNG QUA VÀ ĐỊA PHƯƠNG									
	Tổng số	Chia ra theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua							
		Nông, lâm, thủy sản và diêm nghiệp	Chia ra				Công nghiệp, xây dựng	Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Nguồn khác
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Diêm nghiệp			
TOÀN TỈNH	295,153	182,507	171,317	2,198	8,317	675	23,827	38,122	50,697
Thành phố Hà Tĩnh	7,107	2517	2425		92		1246	2383	961
Thị xã Hồng Lĩnh	1,103	821	817		4		36	56	190
Huyện Hương Sơn	30,006	20491	19782	665	44		880	3697	4938
Huyện Đức Thọ	29,431	18002	17835	12	155		2389	3042	5998
Huyện Vũ Quang	8,274	6362	6304	35	23		102	733	1077
Huyện Nghi Xuân	23,183	11767	10520	26	1221		1744	3730	5942
Huyện Can Lộc	31,685	21758	21469	178	111		2131	3049	4747
Huyện Hương Khê	25,033	17590	17190	380	20		755	2813	3875
Huyện Thạch Hà	33,263	22357	21286	103	899	69	2537	3838	4531
Huyện Cẩm Xuyên	37,720	19751	17269	460	2014	8	5335	5189	7445
Huyện Kỳ Anh	46,807	29376	26180	336	2431	429	3111	6308	8012
Huyện Lộc Hà	21,541	11,715	10,240	3	1303	169	3561	3284	2981

6. SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, TRÌNH ĐỘ, NGÀNH NGHỀ VÀ LOẠI XÃ

			Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng đồng bằng, trung du
1. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi	454,164	201,601	21,697		230,866
+ 15-19 tuổi	17,937	9,262	884		7,791
+ 20 -29 tuổi	94,952	43,861	4,894		46,197
+ 30 -39 tuổi	122,344	54,162	5,768		62,414
+ 40 -49 tuổi	130,686	57,382	6,328		66,976
+ Từ 50 tuổi trở lên	88,245	36,934	3,823		47,488
2. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	454,164	201,601	21,697		230,866
- Chưa qua đào tạo	391,692	176,484	19,871		195,337
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	7,630	2,907	158		4,565
- Sơ cấp nghề	11,384	4,946	357		6,081
- Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	23,550	9,386	703		13,461
- Cao đẳng nghề	3,177	1,248	106		1,823
- Cao đẳng	5,970	2,376	210		3,384
- Đại học trở lên	10,761	4,254	292		6,215
3. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo ngành nghề	454,164	201,601	21,697		230,866
- Nông nghiệp	306,478	147,123	18,490		140,865
- Lâm nghiệp	3,838	2,984	507		347
- Thủy sản	12,561	3,574	47		8,940
- Diêm nghiệp	1,722	36	-		1,686
- Công nghiệp	20,722	7,144	206		13,372
- Xây dựng	24,124	6,899	239		16,986
- Thương nghiệp	30,197	11,650	604		17,943
- Vận tải	7,028	3,300	178		3,550
- Dịch vụ khác	40,384	16,150	1,303		22,931
- Hộ khác	7,110	2,741	123		4,246

7. SỐ NGƯỜI TRÊN ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ THAM GIA LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ, NGÀNH NGHỀ VÀ LOẠI XÃ

			Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã vùng đồng bằng, trung du
1. Số người trên độ tuổi lao động có tham gia lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	127,204	53,087	5,010		69,107
- Chưa qua đào tạo	110,572	46,900	4,553		59,119
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	1,623	620	39		964
- Sơ cấp nghề	3,295	1,313	102		1,880
- Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	7,858	2,902	235		4,721
- Cao đẳng nghề	698	241	17		440
- Cao đẳng	1,531	579	36		916
- Đại học trở lên	1,627	532	28		1,067
2. Số người trên độ tuổi lao động có tham gia lao động phân theo ngành nghề	127,204	53,087	5,010		69,107
- Nông nghiệp	82,815	34,911	3,381		44,523
- Lâm nghiệp	376	301	12		63
- Thủy sản	1,087	236	8		843
- Diêm nghiệp	363	7	-		356
- Công nghiệp	1,013	253	6		754
- Xây dựng	493	107	4		382
- Thương nghiệp	3,071	1,124	57		1,890
- Vận tải	76	26	1		49
- Dịch vụ khác	2,552	993	91		1,468
- Hộ khác	35,358	15,129	1,450		18,779

8. SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN CÓ THAM GIA

			Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra			
		Lao động chuyên nông nghiệp	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp	
TOÀN TỈNH	374,408	158,271	148,207	67,930	
Thành phố Hà Tĩnh	8,324	3,049	2,318	2,957	
Thị xã Hồng Lĩnh	1,489	821	504	164	
Huyện Hương Sơn	40,593	17,242	18,639	4,712	
Huyện Đức Thọ	34,517	20,435	8,730	5,352	
Huyện Vũ Quang	11,724	3,801	6,984	939	
Huyện Nghi Xuân	23,640	11,875	6,367	5,398	
Huyện Can Lộc	44,942	22,863	15,187	6,892	
Huyện Hương Khê	33,676	19,354	10,518	3,804	
Huyện Thạch Hà	47,141	16,348	17,850	12,943	
Huyện Cẩm Xuyên	60,282	8,277	40,111	11,894	
Huyện Kỳ Anh	22,315	12,502	5,355	4,458	
Huyện Lộc Hà	45,765	21,704	15,644	8,417	

8.1 SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN PHÂN THEO LOẠI XÃ VÀ ĐỊA PHƯƠNG					
					<i>Đơn vị tính:</i>
	Tổng số	Chia ra			
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã hải đảo	Xã đồng bằng, trung du
TOÀN TỈNH	454,164	201,601	21,697	-	230,866
Thành phố Hà Tĩnh	12,244	-	-	-	12,244
Thị xã Hồng Lĩnh	1,589	-	-	-	1,589
Huyện Hương Sơn	47,112	36,108	11,004	-	-
Huyện Đức Thọ	41,199	5,390	-	-	35,809
Huyện Vũ Quang	12,918	11,425	1,493	-	-
Huyện Nghi Xuân	34,862	14,624	-	-	20,238
Huyện Can Lộc	48,651	22,433	-	-	26,218
Huyện Hương Khê	38,153	28,953	9,200	-	-
Huyện Thạch Hà	53,607	7,767	-	-	45,840
Huyện Cẩm Xuyên	55,579	11,800	-	-	43,779
Huyện Kỳ Anh	73,678	57,730	-	-	15,948
Huyện Lộc Hà	34,572	5,371	-	-	29,201

9. SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

										Đơn vị tính: Người	
Tỉnh	Tổng số	Chia theo ngành hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua									
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Điêm nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải	Dịch vụ khác	Không hoạt động KT
TOÀN TỈNH	454,164	306,478	3,838	12,561	1,722	20,722	24,124	30,197	7,028	40,384	7,110
Thành phố Hà Tĩnh	12,244	5,367	-	158	-	639	1,315	1,903	459	2,106	297
Thị xã Hồng Lĩnh	1,589	1,325	1	6	-	32	67	32	20	78	28
Huyện Hương Sơn	47,112	35,881	1,001	84	1	931	1,039	2,909	981	3,878	407
Huyện Đức Thọ	41,199	29,165	24	258	-	3,898	864	2,329	504	3,840	317
Huyện Vũ Quang	12,918	10,785	86	68	-	107	156	357	86	1,181	92
Huyện Nghi Xuân	34,862	18,242	35	2,389	4	1,955	1,964	3,372	494	4,201	2,206
Huyện Can Lộc	48,651	38,050	268	167	-	1,328	2,381	1,653	611	3,853	340
Huyện Hương Khê	38,153	29,872	825	34	-	669	840	2,321	455	2,868	269
Huyện Thạch Hà	53,607	37,348	193	1,727	174	2,067	3,184	2,854	782	4,936	342
Huyện Cẩm Xuyên	55,579	34,198	625	2,419	22	3,434	4,495	3,888	930	4,562	1,006
Huyện Kỳ Anh	73,678	48,388	764	3,595	1,134	3,660	3,034	5,125	1,279	6,097	602
Huyện Lộc Hà	34,572	17,857	16	1,656	387	2,002	4,785	3,454	427	2,784	1,204

10. SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ ĐỊA PHƯƠNG

								Đơn vị tính: Người
		Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật						
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	454,164	391,692	7,630	11,384	23,550	3,177	5,970	10,761
Thành phố Hà Tĩnh	12,244	9,260	300	527	1,126	103	221	707
Thị xã Hồng Lĩnh	1,589	1,380	19	36	91	26	16	21
Huyện Hương Sơn	47,112	41,212	539	1,317	2,071	264	592	1,117
Huyện Đức Thọ	41,199	35,170	584	1,110	2,269	336	601	1,129
Huyện Vũ Quang	12,918	11,364	124	247	638	55	145	345
Huyện Nghi Xuân	34,862	29,528	640	1,155	1,778	279	508	974
Huyện Can Lộc	48,651	42,336	753	877	2,543	378	569	1,195
Huyện Hương Khê	38,153	34,038	424	758	1,536	233	474	690
Huyện Thạch Hà	53,607	45,016	1,393	1,611	3,171	464	755	1,197
Huyện Cẩm Xuyên	55,579	47,558	1,015	1,320	3,301	358	836	1,191
Huyện Kỳ Anh	73,678	64,362	1,241	1,720	3,576	516	839	1,424
Huyện Lộc Hà	34,572	30,468	598	706	1,450	165	414	771

11. SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH

Chỉ tiêu	2006	2011	Tăng giảm so với 2006	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	226,673	230,361	3,688	1.63
- Doanh nghiệp	17	23	6	35.29
- Cơ sở trực thuộc	18		-18	-100.00
- Hợp tác xã	148	157	9	6.08
- Hộ	226,490	230,181	3,691	1.63
+ Trang trại	359	12	-347	-96.66
Đơn vị nông nghiệp	216,803	221,246	4,443	2.05
- Doanh nghiệp	9	12	3	33.33
- Cơ sở trực thuộc	8		-8	-100.00
- Hợp tác xã	140	146	6	4.29
- Hộ	216,646	221,088	4,442	2.05
+ Trang trại	96	4	-92	-95.83
Đơn vị lâm nghiệp	949	1,610	661	69.65
- Doanh nghiệp	7	8	1	14.29
- Cơ sở trực thuộc	8		-8	-100.00
- Hợp tác xã	4	2	-2	-50.00
- Hộ	930	1,600	670	72.04
+ Trang trại	87	1	-86	-98.85
Đơn vị thủy sản	8,921	7,505	-1,416	-15.87
- Doanh nghiệp	1	3	2	200.00
- Cơ sở trực thuộc	2		-2	-100.00
- Hợp tác xã	4	9	5	125.00
- Hộ	8,914	7,493	-1,421	-15.94
+ Trang trại	176	7	-169	-96.02

12. CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHIA THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo qui mô lao động								
		1 người	2 - 3 người	4 - 5 người	6 - 9 người	10 - 20 người	21 - 50 người	51 - 100 người	101 - 500 người	Trên 500 người
Tổng số	230,361	47,535	169,811	12,387	500	70	45	8	3	2
- Doanh nghiệp	23		1	2	3	2	5	5	3	2
- Hợp tác xã	157		3	23	21	67	40	3		
- Hộ	230,181	47,535	169,807	12,362	476	1				
+ Trang trại	12		2	3	5	2				
Đơn vị nông nghiệp	221,246	45,932	163,017	11,734	449	64	41	5	3	1
- Doanh nghiệp	12			1	1		2	4	3	1
- Hợp tác xã	146		3	19	20	64	39	1		
- Hộ	221,088	45,932	163,014	11,714	428					
+ Trang trại	4		1	3						
Đơn vị lâm nghiệp	1,610	314	1,184	98	9		3	1		1
- Doanh nghiệp	8		1	1	1		3	1		1
- Hợp tác xã	2			2						
- Hộ	1,600	314	1,183	95	8					
+ Trang trại	1		1							
Đơn vị thủy sản	7,505	1,289	5,610	555	42	6	1	2		
- Doanh nghiệp	3				1	2				
- Hợp tác xã	9			2	1	3	1	2		
- Hộ	7,493	1,289	5,610	553	40	1				
+ Trang trại	7				5	2				

13. CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG, LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo qui mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản								
		Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Tổng số	230,361	5,237	58,796	110,152	37,839	9,889	3,518	2,789	1,565	576
- Doanh nghiệp	23	8				1		3	1	10
- Hợp tác xã	157	120			2		1		3	31
- Hộ	230,181	5,109	58,796	110,152	37,837	9,888	3,517	2,786	1,561	535
+ Trang trại	12					1	2	2	2	5
Đơn vị nông nghiệp	221,246	1,213	56,199	109,200	37,502	9,456	3,296	2,524	1,393	463
- Doanh nghiệp	12	8				1				3
- Hợp tác xã	146	112			2		1		3	28
- Hộ	221,088	1,093	56,199	109,200	37,500	9,455	3,295	2,524	1,390	432
+ Trang trại	4					1	2	1		
Đơn vị lâm nghiệp	1,610	168	411	252	111	185	99	170	125	89
- Doanh nghiệp	8							2	1	5
- Hợp tác xã	2	1								1
- Hộ	1,600	167	411	252	111	185	99	168	124	83
+ Trang trại	1									1
Đơn vị thủy sản	7,505	3,856	2,186	700	226	248	123	95	47	24
- Doanh nghiệp	3							1		2
- Hợp tác xã	9	7								2
- Hộ	7,493	3,849	2,186	700	226	248	123	94	47	20
+ Trang trại	7							1	2	4
					63					

14. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ TRANG TRẠI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chi tiêu	Đơn vị tính	2006	2011	Tăng giảm so với 2006	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Số lượng trang trại					
1.1. Trang trại trồng cây hàng năm	Trang trại	11		-11	-100
1.2. Trang trại trồng cây lâu năm	Trang trại	1		-1	-100
1.3. Trang trại trồng cây ăn quả	Trang trại	36		-36	-100
1.4. Trang trại chăn nuôi	Trang trại	48	4	-44	-91.67
1.5. Trang trại lâm nghiệp	Trang trại	87	1	-86	-98.85
1.6. Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại	176	7	-169	-96.02
1.7. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp	Trang trại	44	2	-42	-95.45
2. Cơ cấu trang trại	%	100	100		
2.1. Trang trại trồng cây hàng năm	%	2.73		-2.73	-100
2.2. Trang trại trồng cây lâu năm	%	0.25		-0.25	-100
2.3. Trang trại trồng cây ăn quả	%	8.93		-8.93	-100
2.4. Trang trại chăn nuôi	%	11.91	28.57	16.66	139.89
2.5. Trang trại lâm nghiệp	%	21.59	7.14	-14.45	-66.92
2.6. Trang trại nuôi trồng thủy sản	%	43.67	50.00	6.33	14.50
2.7. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp	%	10.92	14.29	3.37	30.82
3. Tổng số lao động thường xuyên	Người	1309	101	-1208	-92.28
3.1. Lao động của chủ hộ trang trại	Người	936	44	-892	-95.30
3.2. Lao động thuê mướn	Người	373	57	-316	-84.72
4. Lao động thường xuyên bình quân 1 trang trại	Người	3.25	7.2	3.95	121.54
5. Lao động thường xuyên phân theo trình độ CMKT					
- Chưa qua đào tạo	Người	1198	88	-1110	-92.65
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	Người	48	5	-43	-89.58
- Trung cấp, cao đẳng	Người	52	6	-46	-88.46
- Đại học trở lên	Người	11	2	-9	-81.82
6. Cơ cấu lao động thường xuyên phân theo trình độ CMKT	%	100	100	0	0.00
- Chưa qua đào tạo	%	91.52	87.13	-4.39	-4.80
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	%	3.67	4.95	1.28	34.89
- Trung cấp, cao đẳng	%	3.97	5.94	1.97	49.64
- Đại học trở lên	%	0.84	1.98	1.14	135.74

15. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

<i>Đơn vị tính: Trang Trại</i>						
	Tổng số	Loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	14		4	1	7	2
Thành phố Hà Tĩnh						
Thị xã Hồng Lĩnh	1		1			
Huyện Hương Sơn						
Huyện Đức Thọ	3			1	1	1
Huyện Vũ Quang						
Huyện Nghi Xuân	3		1		1	1
Huyện Can Lộc	2		2			
Huyện Hương Khê						
Huyện Thạch Hà						
Huyện Cẩm Xuyên						
Huyện Kỳ Anh						
Huyện Lộc Hà	5				5	

16. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (31/12/2010)

<i>Đơn vị tính: Doanh nghiệp</i>														
	Tổng số	Phân theo loại hình doanh nghiệp												
		Doanh nghiệp Nhà nước		Công ty TNHH Nhà nước		Công ty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước >50%	Doanh nghiệp Tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương							100%	DN nhà nước liên doanh với nước ngoài	DN khác liên doanh với nước ngoài
TOÀN TỈNH	23	2	6		2	2	2		7	1	1			
Thành phố Hà Tĩnh	1		1											
Thị xã Hồng Lĩnh	2		2											
Huyện Hương Sơn	4				1				2	1				
Huyện Đức Thọ	2					1	1							
Huyện Can Lộc	1				1									
Huyện Hương Khê	6	2	2				1		1					
Huyện Thạch Hà	2					1			1					
Huyện Kỳ Anh	4		1						2		1			
Huyện Lộc Hà	1								1					

17. SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (31/12/2010)
Đơn vị tính: HTX

	Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản			Hợp tác xã nông nghiệp			Hợp tác xã lâm nghiệp				Hợp tác xã thủy sản			
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Hợp tác xã lâm nghiệp		Chia ra		Hợp tác xã thủy sản		Chia ra	
		Được chuyển đổi từ HTX cũ	Thành lập mới		Được chuyển đổi từ HTX cũ	Thành lập mới	Tổng số	Trong đó: Trồng rừng	Được chuyển đổi từ HTX cũ	Thành lập mới	Tổng số	Trong đó: Nuôi trồng thủy sản	Được chuyển đổi từ HTX cũ	Thành lập mới
TOÀN TỈNH	157	119	38	146	118	28	2			2	9	9	1	8
Thành phố Hà Tĩnh	3	3		3	3									
Thị xã Hồng Lĩnh	10	9	1	10	9	1								
Huyện Hương Sơn	10	10		10	10									
Huyện Đức Thọ	52	45	7	52	45	7								
Huyện Vũ Quang	6	6		6	6									
Huyện Nghi Xuân	5	5		5	5									
Huyện Can Lộc	22	19	3	22	19	3								
Huyện Hương Khê	22	12	10	22	12	10								
Huyện Thạch Hà	8	5	3	7	5	2	1			1				
Huyện Cẩm Xuyên	2		2	2		2								
Huyện Kỳ Anh	11	2	9	3	1	2	1			1	7	7	1	6
Huyện Lộc Hà	6	3	3	4	3	1					2	2		2

18. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT VÀ NGÀNH 2006 -2011

Chỉ tiêu	Số lao động trong độ tuổi lao động (Người)			
	1/10/06	1/7/11	Tăng giảm so với 01/10/2006	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	433,046	449,667	16,621	3.84
- Doanh nghiệp	3,565	2,815	-750	-21.04
- Cơ sở trực thuộc	2,062		-2,062	-100.00
- Hợp tác xã	1,956	2,572	616	31.49
- Hộ	425,463	444,280	18,817	4.42
+ Trang trại	1,123	88	-1,035	-92.16
Đơn vị nông nghiệp	406,883	427,790	20,907	5.14
- Doanh nghiệp	805	2,042	1,237	153.66
- Hợp tác xã	1,892	2,327	435	22.99
- Hộ	404,186	423,421	19,235	4.76
+ Trang trại	318	16	-302	-94.97
Đơn vị lâm nghiệp	4,164	3,989	-175	-4.20
- Doanh nghiệp	2,610	729	-1,881	-72.07
- Hợp tác xã	15	8	-7	-46.67
- Hộ	1,539	3,252	1,713	111.31
+ Trang trại	282	3	-279	-98.94
Đơn vị thủy sản	18,814	17,888	-926	-4.92
- Doanh nghiệp	150	44	-106	-70.67
- Hợp tác xã	49	237	188	383.67
- Hộ	18,615	17,607	-1,008	-5.41
+ Trang trại	523	69	-454	-86.81

19. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHIA THEO ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

<i>Đơn vị tính: Ha</i>						
STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản			
			Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
	Tổng số	204,316	71,872	17,814	110,923	3,707
	- Doanh nghiệp	59,516	27	8,549	50,826	115
	- Hợp tác xã	24,965	3,810	499	20,478	179
	- Hộ	119,835	68,035	8,767	39,620	3,412
	+ Trang trại	160	4	2	58	96
1	Đơn vị nông nghiệp	149,178	71,203	14,917	60,719	2,339
	- Doanh nghiệp	10,527	5	5,822	4,700	
	- Hợp tác xã	24,846	3,810	499	20,417	121
	- Hộ	113,806	67,388	8,597	35,603	2,218
	+ Trang trại	10	3	0	3	4
2	Đơn vị lâm nghiệp	52,785	253	2,860	49,627	45
	- Doanh nghiệp	48,875	22	2,727	46,126	
	- Hợp tác xã	61			61	
	- Hộ	3,849	231	133	3,440	45
	+ Trang trại	68	1	2	55	10
3	Đơn vị thủy sản	2,353	415	38	577	1,323
	- Doanh nghiệp	115				115
	- Hợp tác xã	58				58
	- Hộ	2,180	415	38	577	1,149
	+ Trang trại	82				82

20. LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ ĐỊA PHƯƠNG								
								<i>Đơn vị tính: Người</i>
		Chia ra theo trình độ chuyên môn kỹ thuật						
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	344,340	327,058	3,243	4,682	7,119	736	721	781
Thành phố Hà Tĩnh	9,520	8,729	150	183	345	29	28	56
Thị xã Hồng Lĩnh	6,303	5,884	53	81	201	34	24	26
Huyện Hương Sơn	38,725	37,111	247	477	648	68	77	97
Huyện Đức Thọ	30,093	28,369	274	439	779	76	73	83
Huyện Vũ Quang	11,789	11,201	79	165	255	26	30	33
Huyện Nghi Xuân	22,287	20,936	242	487	487	47	51	37
Huyện Can Lộc	41,036	39,033	295	474	938	116	95	85
Huyện Hương Khê	31,415	30,215	205	333	499	43	62	58
Huyện Thạch Hà	40,715	38,281	538	698	917	106	88	87
Huyện Cẩm Xuyên	39,528	37,277	484	506	977	88	87	109
Huyện Kỳ Anh	53,400	51,199	559	616	795	80	77	74
Huyện Lộc Hà	19,529	18,823	117	223	278	23	29	36

21. SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH

Chi tiêu	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên)	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV)	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống)	Tàu vận tải hàng hoá	Tàu thuyền vận tải hành khách	Tàu thuyền dịch vụ thuỷ sản có động cơ	Ô tô		Động cơ điện	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen	Máy phát điện	Máy/ giàn gieo sạ	Máy gặt đập liên hợp	Máy gặt khác (gặt xếp hàng, cầm tay...)	Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Máy chế biến lương thực	Máy chế biến thức ăn gia súc	Máy chế biến thức ăn thủy sản	Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ
							Tổng số	Trong đó: Vận tải hành khách và hàng hóa													
Tổng số	16	3,715	5,098	82	25	142	1,861	1,468	528	1,385	990	143	84	7,021	7,193	45	4,527	1,115	50	3,115	860
- Doanh nghiệp	7				3	2	42	14	42	63	24								1	68	29
- Hợp tác xã							3	3	15	2	6	11	7		13	1	4	2		125	21
- Hộ	9	3,715	5,098	82	22	140	1,816	1,451	471	1,320	960	132	77	7,021	7,180	44	4,523	1,113	49	2,922	810
+ Trang trại		3	1			9	1				7			1	1			2	1	17	2
Đơn vị nông nghiệp	9	3,693	5,075	53	21	28	1,788	1,429	479	863	733	142	84	6,988	7,163	42	4,487	1,103	38	2,949	845
- Doanh nghiệp					3	1	28	10			18									54	22
- Hợp tác xã							3	3	15	2	4	11	7		13	1	4	2		124	21
- Hộ	9	3,693	5,075	53	18	27	1,757	1,416	464	861	711	131	77	6,988	7,150	41	4,483	1,101	38	2,771	802
+ Trang trại		1	1								3			1	1			2		13	1
Đơn vị lâm nghiệp	7	9	16			1	56	29	2	5	19	1		28	15	1	13		1	6	10
- Doanh nghiệp	7					1	12	3			5								1		7
- Hợp tác xã											1										
- Hộ		9	16				44	26	2	5	13	1		28	15	1	13			6	3
+ Trang trại											1								1		1
Đơn vị thủy sản		13	7	29	4	113	17	10	47	517	238			5	15	2	27	12	11	160	5
- Doanh nghiệp							2	1	42	63	1									14	
- Hợp tác xã											1									1	
- Hộ		13	7	29	4	113	15	9	5	454	236			5	15	2	27	12	11	145	5
+ Trang trại		2				9	1				3									4	